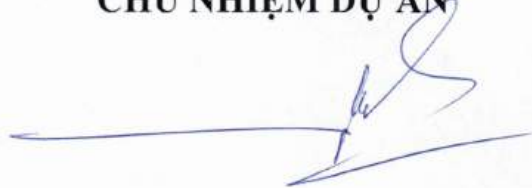


**UBND XÃ VĨNH PHONG
PHÒNG KINH TẾ XÃ VĨNH PHONG**

DỰ ÁN

**HỖ TRỢ SẢN XUẤT LÚA CHẤT LƯỢNG CAO THEO
HƯỚNG HỮU CƠ VÀ PHÁT THẢI THẤP TẠI XÃ VĨNH
PHONG, TỈNH AN GIANG NĂM 2026**

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN



KHUU THÊ NHÃ

UBND XÃ VĨNH PHONG
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/DA-PKT

Vĩnh Phong, ngày 29 tháng 9 năm 2026

DỰ ÁN

**HỖ TRỢ SẢN XUẤT LÚA CHẤT LƯỢNG CAO THEO HƯỚNG HỮU CƠ
VÀ PHÁT THẢI THÁP TẠI XÃ VĨNH PHONG-AN GIANG NĂM 2026**

CHỦ ĐẦU TƯ: PHÒNG KINH TẾ
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN: KHUÛU THỂ NHÃ
CÔNG TÁC VIÊN: 12 người, danh sách kèm theo
KINH PHÍ DỰ ÁN: 4.009.000.000 ĐỒNG
PHƯƠNG THỨC ĐẦU TƯ: Hỗ trợ không thu hồi
ĐỊA BÀN TRIỂN KHAI: XÃ VĨNH PHONG
THỜI GIAN THỰC HIỆN: NĂM 2026

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên Dự án: “Hỗ trợ sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ và phát thải thấp tại xã Vĩnh Phong-An Giang năm 2026”.

2. Cơ quan thực hiện: Phòng Kinh tế

3. Đơn vị phối hợp

- Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp xã.
- Hội Nông dân xã.
- Trưởng các ấp.

4. Địa điểm thực hiện: các ấp trong xã Vĩnh Phong, tỉnh An Giang.

5. Thời gian thực hiện: tháng 8/2026 -12/2026

6. Nguồn vốn đầu tư, kinh phí thực hiện

Được phân bổ theo Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

Tổng kinh phí thực hiện	Vốn Nhà nước hỗ trợ	Vốn dân tự đầu tư
29.939.176.000	4.009.000.000	25.930.176.000

6. Tổng kinh phí thực hiện: 29.939.176.000 đồng, trong đó:

a. Vốn của người dân tự đầu tư: 25.930.176.000 đồng.

b. Vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ: 4.009.000.000 đồng.

7. Lĩnh vực chuyên ngành

- ☒ Trồng trọt; ☐ Chăn nuôi; ☐ Thủy sản;
☐ Lâm nghiệp; ☐ Khuyến công; ☐ Khác:

8. Chủ nhiệm dự án

Họ, tên: Khuru Thế Nhã

Năm sinh: 1983

Nam/Nữ: Nam

Học hàm, học vị: Thạc sĩ Khoa học Đất.

Chức vụ: Phó Giám đốc, Trung Tâm Dịch vụ tổng hợp.

Địa chỉ nơi cư trú: ấp Kinh 1A, xã Vĩnh Thuận, tỉnh An Giang

Điện thoại: 0942988117

Quá trình công tác, kinh nghiệm của Chủ nhiệm chương trình trong hoạt động Khuyến nông hoặc hoạt động chuyển giao khoa học kỹ thuật trong 5 năm trở lại đây:

- Cộng tác viên chương trình Dự án xây dựng cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ gắn với liên kết tiêu thụ nhằm nâng cao thu nhập cho nông dân trên địa bàn xã.

- Cộng tác viên chương trình Dự án xây dựng cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học gắn với liên kết tiêu thụ nhằm nâng cao thu nhập cho nông dân trên địa bàn 2023-2024.

- Cộng tác viên chương trình Dự án xây dựng cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học gắn với liên kết tiêu thụ nhằm nâng cao thu nhập cho nông dân trên địa bàn năm 2024.

- Phối hợp Triển khai xây dựng các chương trình Khuyến nông do Trung tâm Khuyến nông thực hiện tại huyện liên quan đến lĩnh vực trồng trọt, và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao trong sản xuất.

9. Chủ đầu tư dự án

Tên chủ đầu tư dự án: Phòng Kinh tế

Điện thoại: 02973829062

Địa chỉ: ấp Vĩnh Đông, xã Vĩnh Phong, tỉnh An Giang

Họ và tên thủ trưởng cơ quan, đơn vị: Phạm Quốc Tín

Chức vụ: Trưởng Phòng.

Năng lực và thành tựu của Tổ chức chủ trì trong hoạt động nông nghiệp hoặc hoạt động chuyển giao khoa học kỹ thuật trong những năm trở lại đây:

Phòng Kinh tế là cơ quan tham mưu cho UBND xã trong việc phát triển các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn. Trong thời gian qua Phòng thường xuyên phối hợp với Trung tâm Khuyến nông tỉnh, và các Tổ kinh tế Kỹ thuật thực hiện nhiều chương trình, dự án, kế hoạch phát triển sản xuất nhất là trên lĩnh vực sản xuất lúa trên Cánh đồng lớn.

Đội ngũ cán bộ, công chức Phòng Kinh tế có tâm huyết; có chuyên môn phù hợp và bám sát địa bàn; trong thời gian qua các mô hình Khuyến nông triển khai mang lại hiệu quả thiết thực, được các ngành, các cấp lãnh đạo đánh giá cao; được nông dân tin tưởng; Phòng Kinh tế có mối gắn kết với các công ty - doanh nghiệp kêu gọi thúc đẩy cơ hội tiếp cận thị trường của sản phẩm nông nghiệp trong xã, nâng

cao giá trị và thu nhập cho nông dân nên được nông dân đánh giá cao và hằng hái tham gia, thực hiện tốt quy trình kỹ thuật.

Phòng Kinh tế thực hiện và phối hợp với các ngành chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thành tốt kết quả triển khai các dự án, mô hình hỗ trợ cho người nông dân trên lĩnh vực cây lúa như: Cánh đồng lớn, cơ giới hóa trong sản xuất, canh tác lúa thông minh...

II NỘI DUNG DỰ ÁN

1. Tính cấp thiết của dự án

Xã Vĩnh Phong là địa phương có thế mạnh về sản xuất nông nghiệp, trong đó cây lúa giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp và là nguồn thu nhập chủ yếu của nhiều hộ dân. Trong những năm qua, sản xuất lúa trên địa bàn từng bước được cơ giới hóa, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và hình thành các vùng sản xuất tập trung. Tuy nhiên, phương thức sản xuất của một bộ phận nông dân vẫn còn mang tính truyền thống, việc áp dụng đồng bộ các quy trình kỹ thuật tiên tiến chưa cao, mức độ liên kết giữa các hộ sản xuất, tổ hợp tác, hợp tác xã và doanh nghiệp còn hạn chế, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và khả năng nâng cao giá trị sản phẩm.

Thực tế sản xuất cho thấy chi phí vật tư đầu vào, nhất là giống, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật có xu hướng tăng; trong khi việc sử dụng vật tư nông nghiệp ở một số nơi còn chưa hợp lý, lượng giống gieo sạ còn cao, sử dụng phân bón vô cơ và thuốc bảo vệ thực vật hóa học còn phổ biến. Điều này không chỉ làm tăng chi phí sản xuất mà còn tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng đất, nguồn nước, môi trường sinh thái và an toàn thực phẩm. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu, thời tiết diễn biến bất thường, sâu bệnh ngày càng phức tạp cũng đặt ra yêu cầu phải thay đổi phương thức canh tác theo hướng thích ứng, tiết kiệm tài nguyên và bền vững hơn.

Trong bối cảnh thị trường ngày càng yêu cầu cao về chất lượng nông sản, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và sản phẩm thân thiện với môi trường, việc duy trì phương thức sản xuất truyền thống sẽ khó đáp ứng yêu cầu nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm lúa gạo. Vì vậy, cần thiết phải tổ chức lại sản xuất theo hướng tập trung, đồng bộ, đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, sử dụng giống chất lượng, giảm lượng giống gieo sạ, quản lý dinh dưỡng hợp lý, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, hữu cơ vi sinh, chế phẩm sinh học và giảm dần việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hóa học.

Phát triển sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ và phát thải thấp còn là yêu cầu phù hợp với xu hướng phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn và tăng trưởng bền vững. Việc áp dụng các quy trình canh tác tiên tiến như “1 phải, 5 giảm”, quản lý nước hợp lý, sử dụng vật tư đầu vào tiết kiệm, tăng cường sử dụng phân hữu cơ, chế phẩm sinh học và xử lý phụ phẩm nông nghiệp phù hợp sẽ góp phần giảm chi phí sản xuất, hạn chế phát thải khí nhà kính, cải thiện chất lượng đất, bảo vệ môi trường và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên trong sản xuất lúa.

Đồng thời, việc triển khai mô hình sản xuất tập trung với quy mô phù hợp sẽ tạo điều kiện thuận lợi để đồng bộ giống, lịch thời vụ và quy trình kỹ thuật; nâng cao năng lực tổ chức sản xuất của tổ hợp tác, hợp tác xã; thúc đẩy liên kết giữa người sản xuất với doanh nghiệp trong cung ứng vật tư, thu mua và tiêu thụ sản phẩm. Qua đó, từng bước hình thành vùng nguyên liệu lúa chất lượng cao, ổn định về quy mô

và chất lượng, tạo nền tảng để nâng cao khả năng truy xuất nguồn gốc, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và hướng tới các thị trường có yêu cầu cao hơn.

Mặt khác, thông qua việc hỗ trợ một phần vật tư thiết yếu, kết hợp tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, hướng dẫn nông dân áp dụng đồng bộ các biện pháp canh tác tiên tiến, Dự án sẽ góp phần thay đổi nhận thức và tập quán sản xuất của người dân theo hướng giảm chi phí, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Đây cũng là cơ sở để đánh giá hiệu quả thực tế, rút kinh nghiệm và từng bước nhân rộng mô hình sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ, phát thải thấp trên địa bàn xã.

Xuất phát từ những yêu cầu nêu trên, việc triển khai Dự án “Hỗ trợ sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ và phát thải thấp tại xã Vĩnh Phong – An Giang năm 2026” là cần thiết, phù hợp với điều kiện sản xuất thực tế của địa phương và định hướng phát triển nông nghiệp bền vững. Dự án sẽ góp phần nâng cao trình độ sản xuất của nông dân, giảm chi phí đầu vào, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm; giảm tác động tiêu cực đến môi trường, từng bước hình thành vùng sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ và phát thải thấp, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân và phát triển ngành nông nghiệp của xã Vĩnh Phong theo hướng xanh, hiệu quả và bền vững.

2. Mục tiêu của dự án

2.1. Mục tiêu chung

Hỗ trợ xây dựng và phát triển vùng sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ và phát thải thấp trên địa bàn xã Vĩnh Phong, từng bước tổ chức sản xuất theo hướng tập trung, đồng bộ về giống, thời vụ và quy trình kỹ thuật; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, sử dụng vật tư nông nghiệp tiết kiệm, hợp lý và thân thiện với môi trường nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm và hiệu quả kinh tế cho người sản xuất.

Thông qua Dự án, từng bước thay đổi tập quán canh tác của nông dân theo hướng giảm lượng giống gieo sạ, giảm sử dụng phân bón vô cơ và thuốc bảo vệ thực vật hóa học; tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, hữu cơ vi sinh, chế phẩm sinh học và áp dụng các biện pháp quản lý dinh dưỡng, quản lý dịch hại, quản lý nước hợp lý; góp phần giảm chi phí đầu vào, cải thiện độ phì nhiêu của đất, bảo vệ môi trường và hạn chế phát thải trong quá trình sản xuất lúa.

Đồng thời, nâng cao nhận thức, trình độ và khả năng áp dụng tiến bộ kỹ thuật của nông dân; phát huy vai trò của tổ hợp tác, hợp tác xã trong tổ chức sản xuất; tăng cường liên kết giữa người sản xuất với doanh nghiệp, từng bước hình thành vùng nguyên liệu lúa chất lượng cao, ổn định về quy mô và chất lượng, đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

Qua đó, góp phần thực hiện định hướng phát triển nông nghiệp xanh, hiệu quả và bền vững; nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân và tạo cơ sở để tiếp tục duy trì, nhân rộng mô hình sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ, phát thải thấp trên địa bàn xã Vĩnh Phong trong thời gian tới.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Tổ chức thực hiện mô hình sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ và phát thải thấp với tổng diện tích 1.362,4 ha, có 589 hộ tham gia, tại các vùng sản xuất tập trung trên địa bàn xã Vĩnh Phong; từng bước đồng bộ về giống, lịch thời vụ và quy trình kỹ thuật, phù hợp với điều kiện sản xuất thực tế của địa phương.

Hướng dẫn các hộ tham gia Dự án áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật và quy trình canh tác bền vững; sử dụng giống lúa chất lượng, phù hợp với điều kiện sản xuất của từng khu vực; thực hiện “1 phải, 5 giảm”, lượng giống gieo sạ không quá 80 kg/ha, quản lý dinh dưỡng, nước tưới và dịch hại hợp lý nhằm tiết kiệm vật tư đầu vào, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, hữu cơ vi sinh, chế phẩm sinh học và các vật tư thân thiện với môi trường; sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật theo nguyên tắc hợp lý, an toàn, hiệu quả; phấn đấu giảm khoảng 20% lượng phân bón hóa học so với mức tối đa theo quy trình khuyến cáo, góp phần cải thiện độ phì nhiêu của đất, giảm tác động đến môi trường và hướng tới giảm phát thải khí nhà kính trong sản xuất lúa.

Phấn đấu năng suất lúa bình quân của mô hình đạt từ 6,5 tấn/ha trở lên; giảm tối thiểu 10% chi phí sản xuất và nâng hiệu quả kinh tế tối thiểu 10% so với sản xuất ngoài Dự án thông qua giảm lượng giống gieo sạ, sử dụng vật tư đầu vào hợp lý và áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật tiên tiến.

Tổ chức tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, hướng dẫn người dân về quy trình sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ và phát thải thấp; nâng cao kiến thức về sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học, quản lý dịch hại, quản lý nước và xử lý phụ phẩm nông nghiệp phù hợp; từng bước thay đổi tập quán sản xuất theo hướng tiết kiệm, an toàn và bền vững.

Nâng cao năng lực tổ chức sản xuất của các tổ hợp tác, hợp tác xã và hộ nông dân; khuyến khích tổ chức sản xuất tập trung, tăng cường liên kết giữa người sản xuất với doanh nghiệp trong cung ứng vật tư, tổ chức sản xuất, thu mua và tiêu thụ sản phẩm; từng bước hình thành vùng nguyên liệu lúa chất lượng cao, ổn định về quy mô và chất lượng.

Từng bước nâng cao khả năng quản lý vùng sản xuất, ghi chép quá trình canh tác và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, tạo điều kiện cho việc xây dựng mã số vùng trồng đối với các vùng sản xuất đủ điều kiện và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

Theo dõi, tổng hợp và đánh giá hiệu quả về kỹ thuật, kinh tế và môi trường của mô hình; làm cơ sở rút kinh nghiệm, hoàn thiện quy trình và tiếp tục duy trì, nhân rộng phương thức sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ, phát thải thấp trên địa bàn xã Vĩnh Phong trong những vụ sản xuất tiếp theo.

3. Cơ sở pháp lý

Căn cứ Nghị định số 268/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020–2030;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân

sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Quyết định số 2241/QĐ-BNN-KN ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật Khuyến nông Trung ương đối với mô hình sản xuất lúa chất lượng cao, giảm phát thải tại các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng in phí hỗ trợ cho các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 4043/QĐ-TTTV-TTBVTV ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành “Quy trình sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp vùng Đồng bằng sông Cửu Long”;

Căn cứ Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định về định mức xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/09/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 341/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho hoạt

động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

4. Cơ sở Khoa học

Việc xây dựng và triển khai dự án dựa trên các kết quả nghiên cứu khoa học, mô hình thực tiễn và các quy trình kỹ thuật đã được kiểm chứng trong sản xuất lúa tại tỉnh An Giang và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Thực tiễn cho thấy việc ứng dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất lúa đã góp phần nâng cao năng suất, giảm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng vật tư nông nghiệp, hạn chế phát thải khí nhà kính và tăng thu nhập cho người sản xuất.

Theo các định mức kinh tế - kỹ thuật hiện hành đối với mô hình sản xuất lúa chất lượng cao, phát thải thấp, định mức vật tư cho 01 ha/vụ gồm 90 kg đạm nguyên chất (N), 50 kg lân (P_2O_5), 30 kg kali (K_2O), 2.500 kg phân hữu cơ vi sinh, 40 kg chế phẩm Trichoderma và 300 kg vôi bột. Đối với mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, định mức sử dụng gồm 70 kg đạm (N), 58 kg lân (P_2O_5), 28 kg kali (K_2O) và từ 1.000 đến 2.000 kg phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ vi sinh cho mỗi héc-ta.

Việc áp dụng các định mức kỹ thuật trên góp phần giảm lượng phân bón hóa học, tăng cường bổ sung chất hữu cơ cho đất, cải thiện độ phì nhiêu, nâng cao hoạt động của hệ vi sinh vật đất, cải thiện chất lượng nông sản, giảm phát thải khí nhà kính và hướng đến nền sản xuất nông nghiệp xanh, tuần hoàn và bền vững. Đồng thời, đây cũng là cơ sở để xác định nhu cầu vật tư, xây dựng dự toán kinh phí và tổ chức thực hiện dự án bảo đảm đúng quy trình kỹ thuật và đạt hiệu quả kinh tế.

Thực tiễn triển khai mô hình “Cánh đồng lớn” trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016–2020 đã khẳng định hiệu quả của việc tổ chức sản xuất tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị. Kết quả cho thấy năng suất lúa tăng từ 270–300 kg/ha, chi phí sản xuất giảm bình quân từ 1,6–1,8 triệu đồng/ha và lợi nhuận của nông dân tăng khoảng 3,0–3,7 triệu đồng/ha so với phương thức sản xuất truyền thống.

Bên cạnh đó, việc áp dụng các quy trình canh tác tiên tiến như “1 phải, 5 giảm”, quản lý dinh dưỡng hợp lý, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ và chế phẩm sinh học, quản lý nước tưới tiết kiệm, cơ giới hóa đồng bộ và xử lý phụ phẩm nông nghiệp đã góp phần giảm lượng giống gieo sạ, tiết kiệm lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, giảm chi phí đầu vào, hạn chế phát thải khí nhà kính, cải thiện chất lượng đất và nâng cao hiệu quả sản xuất. Các kết quả nghiên cứu và thực tiễn triển khai đều khẳng định việc áp dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật không chỉ nâng cao hiệu quả kinh tế mà còn phù hợp với định hướng phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Từ những cơ sở khoa học và thực tiễn nêu trên cho thấy phát triển sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ và phát thải thấp là xu hướng tất yếu, phù hợp với chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp và định hướng phát triển nông nghiệp bền vững. Đây là cơ sở quan trọng để triển khai dự án, góp phần nâng cao giá trị gia tăng ngành hàng lúa gạo, tăng thu nhập cho người dân, bảo vệ môi trường và thực hiện hiệu quả Đề án phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao, phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030.

5. Đối tượng và điều kiện tham gia

5.1. Đối tượng tham gia

Đối tượng tham gia dự án là các hộ nông dân, thành viên tổ hợp tác, hợp tác xã và các tổ chức có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất lúa trên địa bàn xã Vĩnh Phong, có nhu cầu tham gia mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, chất lượng cao, phát thải thấp và tự nguyện thực hiện đầy đủ các nội dung, yêu cầu kỹ thuật của dự án theo quy định.

5.2. Điều kiện tham gia dự án

Đối tượng tham gia dự án phải là hộ nông dân, thành viên tổ hợp tác hoặc hợp tác xã đang trực tiếp sản xuất lúa trên địa bàn xã Vĩnh Phong; có diện tích đất sản xuất lúa nằm trong vùng quy hoạch trồng lúa của địa phương, phù hợp với điều kiện tổ chức thực hiện mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ.

Các đối tượng tham gia phải có đơn đăng ký hoặc được lựa chọn, xét duyệt theo quy định; có cam kết thực hiện đúng các nội dung, yêu cầu kỹ thuật của dự án, sử dụng vật tư được hỗ trợ đúng mục đích và chấp hành sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của cơ quan chuyên môn trong suốt quá trình triển khai thực hiện.

Người tham gia dự án phải có tinh thần tự nguyện, hợp tác, liên kết trong sản xuất; thực hiện gieo sạ đồng loạt, áp dụng thống nhất quy trình kỹ thuật do dự án hướng dẫn; sử dụng giống lúa phù hợp, vật tư nông nghiệp đúng quy định và đáp ứng yêu cầu sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, chất lượng cao và phát thải thấp.

Các hộ tham gia phải có đủ điều kiện về đất đai, lao động, cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết khác để tiếp nhận, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Diện tích tham gia của mỗi hộ không vượt quá 05 ha/hộ và mỗi hộ được hỗ trợ tối đa không quá 03 vụ liên tiếp theo quy định hiện hành.

Khu vực thực hiện dự án phải có điều kiện thuận lợi về hạ tầng phục vụ sản xuất, đặc biệt là hệ thống thủy lợi, tưới tiêu chủ động, đáp ứng yêu cầu tổ chức sản xuất tập trung, đồng bộ và áp dụng các giải pháp kỹ thuật trong mô hình.

Đối với tổ hợp tác, hợp tác xã tham gia dự án phải có tổ chức hoạt động ổn định, có khả năng phối hợp với cơ quan chuyên môn và các hộ dân trong việc tổ chức sản xuất, triển khai các nội dung dự án, theo dõi, tổng hợp và đánh giá kết quả thực hiện mô hình.

Việc lựa chọn đối tượng tham gia dự án được thực hiện công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng điều kiện, phù hợp với quy mô, địa bàn triển khai và khả năng tổ chức thực hiện của địa phương.

6. Quy mô và thời gian thực hiện

6.1. Quy mô thực hiện

Dự án được triển khai với quy mô 1.362,4 ha sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, tổ chức thực hiện dưới hình thức mô hình cánh đồng lớn, gắn với chuyển giao khoa học - kỹ thuật thông qua tập huấn, hội thảo và hướng dẫn nông dân áp dụng đồng bộ các biện pháp canh tác bền vững trong sản xuất lúa.

Bảng phân bổ diện tích, số hộ các ấp tham gia Dự án:

TT	Ấp	Diện tích	Số hộ
1	Cạnh Đèn	194,4	69
2	Cần Cứ	193	96
3	Đập Đá	238,4	134
4	Vĩnh Tây	143	50
5	Ruộng Sạ	245,7	105
6	Cái Nhum	119,9	58
7	Vĩnh Phước	93	28
8	Vĩnh Thạnh	135	49
Tổng		1.362,4	589

6.2. Thời gian thực hiện

Thời gian thực hiện dự án từ tháng 8 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026.

7. Nội dung công việc thực hiện

7.1. Tổ chức triển khai dự án

Tổ chức hội nghị triển khai các nội dung của dự án đến các hộ dân, tổ hợp tác, hợp tác xã tham gia; phổ biến mục tiêu, quy mô, yêu cầu kỹ thuật, nội dung hỗ trợ, quyền lợi và trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện dự án. Việc triển khai được thực hiện công khai, minh bạch, bảo đảm đúng đối tượng, đúng điều kiện tham gia và phù hợp với kế hoạch sản xuất nông nghiệp của địa phương.

7.2. Lựa chọn đối tượng tham gia và ký cam kết thực hiện

Tổ chức rà soát, lựa chọn các hộ dân, tổ hợp tác, hợp tác xã có đủ điều kiện tham gia dự án theo quy định; xác định diện tích, lập danh sách đối tượng tham gia và hoàn thiện các thủ tục cần thiết phục vụ công tác triển khai. Các hộ tham gia dự án phải có đơn đăng ký, cam kết thực hiện đúng quy trình kỹ thuật, sử dụng vật tư hỗ trợ đúng mục đích, thực hiện đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của dự án và chấp hành sự hướng dẫn của cơ quan chuyên môn trong suốt quá trình sản xuất.

7.3. Tổ chức tập huấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật

Tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân tham gia dự án và nông dân có nhu cầu tiếp cận mô hình về quy trình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, phát thải thấp; hướng dẫn áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến như “1 phải, 5 giảm”, sử dụng giống lúa cấp xác nhận, quản lý dinh dưỡng hợp lý, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, chế phẩm sinh học, giảm sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật hóa học.

Nội dung tập huấn đồng thời hướng dẫn người dân thực hiện ghi chép nhật ký sản xuất, theo dõi sinh trưởng và phát triển của cây lúa, nhận diện và quản lý sâu bệnh, sử dụng vật tư nông nghiệp đúng quy định, đánh giá hiệu quả kinh tế và kỹ thuật của mô hình.

7.4. Tổ chức thực hiện mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ

Triển khai mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ trên diện tích được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm thực hiện đồng bộ các giải pháp kỹ thuật trong toàn bộ quá trình sản xuất. Nội dung thực hiện tập trung vào việc sử dụng giống lúa phù hợp, gieo sạ đúng mật độ khuyến cáo, áp dụng các biện pháp quản lý dinh dưỡng,

quản lý nước và phòng trừ sinh vật gây hại theo hướng bền vững.

Trong quá trình sản xuất, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ sinh học, phân hữu cơ vi sinh, chế phẩm sinh học; giảm lượng phân bón vô cơ, đặc biệt là phân đạm; giảm sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hóa học, ưu tiên sử dụng thuốc sinh học và các loại thuốc bảo vệ thực vật được phép lưu hành theo quy định, bảo đảm yêu cầu về an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

7.5. Hỗ trợ vật tư thiết yếu phục vụ mô hình

Thực hiện hỗ trợ một phần vật tư thiết yếu cho các hộ tham gia dự án nhằm phục vụ xây dựng mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ và phát thải thấp bao gồm phân bón vi sinh, chế phẩm sinh học và các loại vật tư liên quan theo nội dung dự án được phê duyệt.

Việc hỗ trợ vật tư được thực hiện đúng đối tượng, đúng diện tích, đúng định mức, bảo đảm công khai, minh bạch, phù hợp với quy định hiện hành và gắn với yêu cầu người dân phải áp dụng đúng quy trình kỹ thuật của dự án.

7.6. Chỉ đạo kỹ thuật, kiểm tra và theo dõi mô hình

Phân công cán bộ kỹ thuật, cộng tác viên phối hợp thường xuyên theo dõi, hướng dẫn người dân trong suốt quá trình thực hiện mô hình; kiểm tra tình hình sinh trưởng, phát triển của cây lúa, diễn biến sâu bệnh, việc sử dụng vật tư đầu vào và mức độ tuân thủ quy trình kỹ thuật.

Trên cơ sở kết quả theo dõi thực tế, kịp thời hướng dẫn, điều chỉnh các biện pháp kỹ thuật phù hợp với điều kiện sản xuất tại từng khu vực, bảo đảm mô hình được triển khai đúng yêu cầu và đạt hiệu quả.

7.7. Tổ chức hội thảo, đánh giá kết quả thực hiện

Tổ chức các hội thảo đánh giá kết quả thực hiện dự án tại khu vực triển khai mô hình nhằm trao đổi kinh nghiệm, đánh giá hiệu quả áp dụng các giải pháp kỹ thuật, so sánh kết quả sản xuất trước và sau khi tham gia dự án, làm cơ sở rút kinh nghiệm trong công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện và xem xét khả năng nhân rộng mô hình trong thời gian tiếp theo.

7.8. Tổng hợp báo cáo, nghiệm thu và hoàn thiện hồ sơ dự án

Tổ chức thu thập, tổng hợp số liệu, đánh giá kết quả thực hiện, xây dựng báo cáo định kỳ và báo cáo tổng kết dự án; thực hiện nghiệm thu theo quy định hiện hành. Đồng thời, hoàn thiện hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan phục vụ công tác quản lý, thanh quyết toán kinh phí, kiểm tra, giám sát và lưu trữ hồ sơ dự án theo quy định.

8. Nguyên tắc, nội dung và định mức hỗ trợ

8.1. Nguyên tắc, nội dung hỗ trợ

- Dự án hỗ trợ các hộ dân, tổ hợp tác, hợp tác xã tham gia mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ một phần vật tư thiết yếu phục vụ sản xuất, nhằm tạo điều kiện để người dân áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật canh tác bền vững, góp phần cải tạo đất, giảm chi phí đầu vào, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất.

- Nội dung hỗ trợ tập trung vào các loại vật tư phục vụ mô hình, chủ yếu gồm phân bón vi sinh, chế phẩm sinh học và một số loại vật tư liên quan theo nội dung dự án được phê duyệt. Các loại vật tư được hỗ trợ phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, được phép lưu hành theo quy định hiện hành và phù hợp

với yêu cầu sản xuất lúa theo hướng hữu cơ.

- Hỗ trợ được thực hiện đúng đối tượng, đúng diện tích, đúng nội dung và định mức theo dự án được phê duyệt.

- Việc hỗ trợ vật tư phải gắn với yêu cầu áp dụng đúng quy trình kỹ thuật sản xuất của dự án.

- Việc hỗ trợ được thực hiện công khai, minh bạch, phù hợp với diện tích tham gia thực tế và khả năng cân đối nguồn kinh phí của dự án.

8.2. Định mức hỗ trợ

- Mức hỗ trợ thực hiện theo nội dung dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm đúng định mức và đúng quy định hiện hành. Trong đó, Hộ dân tham gia Dự án được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần chi phí vật tư thiết yếu với mức khoảng 2.700.000 đồng/ha; phần kinh phí còn lại do người dân tự đầu tư. Mức hỗ trợ bảo đảm không vượt mức hỗ trợ tối đa theo quy định hiện hành.

- Các hộ dân tham gia dự án có trách nhiệm sử dụng vật tư được hỗ trợ đúng mục đích, đúng đối tượng cây trồng, không sử dụng sai mục đích hoặc chuyển nhượng trái quy định.

9. Chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất		Cày, xới, trục, trang bằng mặt ruộng, hạn chế cỏ dại	
2	Giống lúa		Sử dụng giống lúa cấp xác nhận, thuộc cơ cấu giống được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho phép sản xuất hoặc là giống lúa chủ lực của địa phương được cơ quan chuyên môn khuyến cáo sử dụng	QCVN 01-54:2011/BNNPTNT
3	Mật độ gieo sạ	kg/ha	≤ 80	
4	Năng suất	tấn/ha	$\geq 6,5$	Tùy điều kiện sản xuất từng vùng và khung lịch thời vụ
5	Quy trình canh tác		Áp dụng quy trình “1 phải, 5 giảm”	Kết hợp mô hình sản xuất lúa hàng hóa theo hướng hữu cơ; giảm khoảng 20% lượng phân bón hóa học theo mức tối đa của quy trình khuyến cáo, góp phần giảm chi phí sản xuất
6	Thời vụ		Thực hiện theo khung lịch thời vụ do cơ quan chuyên môn hướng dẫn	
7	Diện tích	ha	≥ 50	Có diện tích liên kết hoặc cùng cánh đồng, thuận lợi cho tổ chức sản xuất tập trung

III. DỰ KIẾN KẾT QUẢ, HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN

1. Dự kiến kết quả của Dự án

TT	Sản phẩm của Dự án	Số lượng	Quy mô và chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu
01	Mô hình cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ và phát thải thấp, áp dụng quy trình “1 phải, 5 giảm”	1.362,4ha	- Năng suất lúa từ 6,5 tấn/ha; - Giảm chi phí sản xuất từ 10% so với ngoài Dự án; - Hiệu quả kinh tế tăng 10% so với ngoài Dự án.
02	Tập huấn luyện chuyển giao kỹ thuật	21 lớp	Tất cả người dân tham gia dự án nắm vững quy trình canh tác lúa “1 Phải - 5 Giảm”, kết hợp theo hướng hữu cơ.
03	Báo cáo tổng kết Dự án	1	Số liệu và các chỉ tiêu cần đạt trong quá trình thực hiện dự án.

2. Hiệu quả của Dự án

2.1. Phạm vi và dự kiến địa chỉ ứng dụng kết quả dự án

Dự án được triển khai tại các vùng sản xuất lúa trên địa bàn xã Vĩnh Phong, ưu tiên các tổ hợp tác, hợp tác xã và khu vực sản xuất còn manh mún, mức độ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật chưa đồng bộ, chưa hình thành phương thức sản xuất tập trung gắn với giảm chi phí.

Dự án tập trung lựa chọn các vùng có điều kiện thuận lợi về đất đai, thủy lợi, tập quán sản xuất và khả năng tổ chức liên kết để từng bước hình thành vùng sản xuất lúa chất lượng cao, an toàn, theo hướng hữu cơ và phát thải thấp. Kết quả thực hiện dự án sẽ góp phần xây dựng mô hình sản xuất tập trung, ứng dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật, gắn với định hướng triển khai Đề án “Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030”.

Thông qua việc triển khai các nội dung của dự án, các quy trình kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất lúa sẽ được áp dụng, đánh giá và hoàn thiện phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương. Kết quả mô hình là cơ sở để tuyên truyền, vận động và nhân rộng trong cộng đồng nông dân, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm chi phí đầu vào, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

Bên cạnh hiệu quả về kỹ thuật và kinh tế, dự án còn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp thông qua việc củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã; tăng cường liên kết giữa người sản xuất với doanh nghiệp, từng bước hình thành chuỗi giá trị sản xuất lúa bền vững và ổn định đầu ra cho sản phẩm.

2.2. Tác động và lợi ích của Dự án

Việc triển khai dự án sẽ tạo ra những tác động tích cực trên nhiều phương diện, từ nâng cao nhận thức, năng lực sản xuất của người dân đến cải thiện hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Kết quả thực hiện dự án là cơ sở quan trọng để nhân rộng mô hình sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ, phát thải thấp, phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phát triển sản xuất bền vững.

Các hiệu quả chủ yếu của dự án bao gồm:

Về nâng cao kiến thức và năng lực sản xuất, Dự án góp phần nâng cao nhận thức, kiến thức và kỹ năng của nông dân trong việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất lúa theo hướng giảm chi phí, nâng cao chất lượng, bảo đảm an toàn và thân thiện với môi trường. Thông qua các hoạt động tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật và xây dựng mô hình thực tế, người dân từng bước thay đổi phương thức canh tác truyền thống, tiếp cận quy trình sản xuất hiện đại, hiệu quả và bền vững hơn.

Về hiệu quả kinh tế, việc áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất lúa tiên tiến, kết hợp với các giải pháp như “1 phải, 5 giảm”, sử dụng phân bón, chế phẩm sinh học, quản lý vật tư đầu vào hợp lý và tổ chức sản xuất tập trung sẽ góp phần giảm chi phí sản xuất từ 10%, đồng thời nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm so với phương thức canh tác truyền thống. Qua đó, dự án góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, cải thiện đời sống và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn.

Về hiệu quả môi trường, Dự án góp phần giảm việc sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật hóa học thông qua việc tăng cường sử dụng phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh, chế phẩm sinh học và áp dụng các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp. Các giải pháp này giúp cải thiện chất lượng đất, duy trì độ phì nhiêu, hạn chế tồn dư hóa chất trong môi trường sản xuất, giảm phát thải khí nhà kính và hướng đến xây dựng vùng nguyên liệu lúa an toàn, bền vững.

Việc sử dụng hiệu quả nguồn phụ phẩm nông nghiệp, tăng cường bổ sung chất hữu cơ cho đất và áp dụng quy trình canh tác thân thiện với môi trường góp phần bảo vệ hệ sinh thái nông nghiệp, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển sản xuất lúa theo định hướng nông nghiệp xanh.

Về hiệu quả xã hội, Dự án góp phần tăng cường sự liên kết, hợp tác giữa các hộ dân, tổ hợp tác và hợp tác xã trong tổ chức sản xuất, tạo điều kiện để người dân cùng áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật, nâng cao năng lực quản lý sản xuất và tiếp cận các phương thức canh tác tiên tiến.

Thông qua các hoạt động triển khai, tập huấn, hội thảo và xây dựng mô hình, dự án góp phần hình thành đội ngũ nông dân có kiến thức, kỹ năng sản xuất phù hợp với yêu cầu mới; đồng thời củng cố vai trò của tổ hợp tác, hợp tác xã trong tổ chức sản xuất theo hướng tập trung, quy mô lớn, gắn với liên kết tiêu thụ và tham gia chuỗi giá trị ngành hàng lúa gạo.

Kết quả của dự án sẽ góp phần phát triển vùng sản xuất lúa chất lượng cao, nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của thị trường, tạo nền tảng cho việc mở rộng mô hình sản xuất lúa hữu cơ, phát thải thấp trên địa bàn trong thời gian tới.

IV. DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN

ST T	Họ và Tên	Cơ quan công tác	Nội dung tham gia	Số tháng làm việc
1	Khuru Thế Nhã	Trung tâm DVTH	Chủ nhiệm chương trình	5
Cộng tác viên				
1	Võ Trung Thực	Phòng Kinh tế	Cộng tác viên	3
2	Phạm Văn Minh	Phòng Kinh tế	Cộng tác viên	3
3	Trần Thị Quấn	Trung tâm DVTH	Cộng tác viên	3
4	Nguyễn Minh Được	Trung tâm KN An Giang	Cộng tác viên	3
5	Ngô Văn Nguyên	Văn phòng UBND xã	Cộng tác viên	3
6	Nguyễn Hữu Nghĩa	Ấp Vĩnh Phước	Cộng tác viên	3
7	Lê Văn Hội	Ấp Đập Đá	Cộng tác viên	3
8	Huỳnh Minh Tâm	Ấp Cái Nhum	Cộng tác viên	3
9	Danh Liền (Liên)	Ấp Vĩnh Thạnh	Cộng tác viên	3
10	Nguyễn Văn Út	Ấp Ruộng Sạ	Cộng tác viên	3
11	Nguyễn Việt Phân	Ấp Cạnh Đèn	Cộng tác viên	3
12	Võ Tuấn An	Ấp Căn Cứ	Cộng tác viên	3

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi dự án được phê duyệt, Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Phong phân công các đơn vị, cá nhân liên quan tổ chức triển khai thực hiện như sau:

1. Phòng Kinh tế (Chủ đầu tư):

Là cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm tham mưu UBND xã tổ chức triển khai thực hiện Dự án theo nội dung được phê duyệt; phối hợp với Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá

trình thực hiện.

Chủ trì thực hiện các thủ tục liên quan đến quản lý, sử dụng và thanh quyết toán nguồn kinh phí; tổ chức lựa chọn đơn vị cung ứng vật tư, hàng hóa, dịch vụ theo quy định; kiểm tra việc hỗ trợ đúng đối tượng, đúng diện tích, đúng định mức và nội dung Dự án được phê duyệt.

Phối hợp kiểm tra, xác nhận diện tích thực tế, danh sách hộ dân tham gia; theo dõi tiến độ, tổng hợp kết quả, tổ chức nghiệm thu, thanh quyết toán và báo cáo UBND xã, cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp xã Vĩnh Phong

Là đơn vị phối hợp trực tiếp về chuyên môn, kỹ thuật trong quá trình triển khai Dự án; phân công Tổ Nông nghiệp và cán bộ chuyên môn phối hợp với Phòng Kinh tế, Chủ nhiệm Dự án, Trưởng các ấp và các tổ trưởng/đại diện hộ dân tổ chức thực hiện các nội dung chuyên môn của Dự án.

Phối hợp khảo sát, rà soát vùng sản xuất, diện tích và điều kiện tham gia Dự án; hướng dẫn nông dân bố trí lịch thời vụ, lựa chọn giống, mật độ gieo sạ và áp dụng quy trình sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ, phát thải thấp; hướng dẫn sử dụng phân bón hữu cơ, hữu cơ vi sinh, chế phẩm sinh học, thuốc bảo vệ thực vật và các loại vật tư được hỗ trợ đúng mục đích, đúng quy trình kỹ thuật.

Tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, hội thảo đầu bờ; thường xuyên theo dõi tình hình sinh trưởng, phát triển của cây lúa, sâu bệnh, tình hình sử dụng vật tư và mức độ tuân thủ quy trình kỹ thuật của các hộ tham gia; kịp thời hướng dẫn các biện pháp kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế từng vùng sản xuất.

Phối hợp thu thập số liệu về năng suất, chi phí sản xuất, hiệu quả kinh tế và các chỉ tiêu kỹ thuật của mô hình; tham gia đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện, tổng kết Dự án và đề xuất giải pháp duy trì, nhân rộng mô hình trong thời gian tiếp theo

3. Hội Nông dân xã

Phối hợp tuyên truyền, vận động hội viên, nông dân tham gia Dự án; tuyên truyền về mục tiêu, nội dung và lợi ích của sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ, phát thải thấp.

Phối hợp với Phòng Kinh tế, Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp và các ấp vận động người dân tham gia tập huấn, hội thảo, thực hiện đúng quy trình kỹ thuật và sử dụng vật tư hỗ trợ đúng mục đích; phản ánh những khó khăn, vướng mắc của hội viên, nông dân trong quá trình thực hiện để kịp thời xem xét, xử lý.

4. Trưởng các ấp có Dự án triển khai

Phối hợp với Phòng Kinh tế, Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp và Chủ nhiệm Dự án tổ chức triển khai Dự án đến người dân; rà soát, xác nhận hộ dân, diện tích đăng ký tham gia trên địa bàn; bảo đảm đúng đối tượng, đúng diện tích thực tế.

Vận động các hộ dân thực hiện đúng nội dung đã đăng ký; phối hợp tổ chức tập huấn, hội thảo, cấp phát vật tư và kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vật tư; kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

5. Chủ nhiệm Dự án

Trực tiếp tổ chức triển khai các nội dung của Dự án theo quyết định được phê

duyet; xây dựng kế hoạch, tiến độ thực hiện cụ thể; phối hợp với Phòng Kinh tế, Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp, Hội Nông dân, Trường các ấp và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai Dự án.

Theo dõi, kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện; phối hợp kiểm tra diện tích, danh sách hộ tham gia, tình hình tiếp nhận và sử dụng vật tư hỗ trợ; tổng hợp số liệu, đánh giá kết quả thực hiện.

Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo tổng kết; phối hợp tổ chức nghiệm thu, sơ kết, tổng kết và hoàn thiện hồ sơ Dự án theo quy định.

6. Cán bộ kỹ thuật, cộng tác viên và Tổ Nông nghiệp thuộc Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp

Trực tiếp bám sát địa bàn, thường xuyên theo dõi, hướng dẫn các hộ dân thực hiện đúng quy trình kỹ thuật; kiểm tra tình hình sinh trưởng của cây lúa, sâu bệnh, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và các loại vật tư được hỗ trợ.

Phối hợp ghi nhận, tổng hợp số liệu về diện tích, năng suất, chi phí sản xuất và hiệu quả của mô hình; báo cáo kịp thời tình hình, tiến độ và những khó khăn, vướng mắc cho Chủ nhiệm Dự án và cơ quan chủ trì để xem xét, xử lý.

7. Tổ trưởng/đại diện các hộ dân tham gia Dự án

Phối hợp rà soát danh sách, diện tích của các hộ tham gia; tiếp nhận vật tư từ đơn vị cung ứng hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ và tổ chức cấp phát cho các hộ theo đúng danh sách, diện tích, chủng loại và định mức được phê duyệt.

Phối hợp quản lý, theo dõi việc sử dụng vật tư; tổng hợp, phản ánh tình hình sản xuất và những khó khăn của các hộ trong khu vực; phối hợp với cán bộ kỹ thuật trong kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

8. Các hộ dân tham gia Dự án

Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật và các hoạt động của Dự án; thực hiện đúng quy trình sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ, phát thải thấp theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn.

Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vật tư hỗ trợ đúng mục đích, đúng diện tích và đúng quy trình kỹ thuật; tự đầu tư phần chi phí còn lại theo phương án được phê duyệt; phối hợp cung cấp thông tin, số liệu và tạo điều kiện cho việc kiểm tra, theo dõi, đánh giá và nghiệm thu kết quả Dự án.

THẨM ĐỊNH CỦA PHÒNG KINH TẾ



Võ Trung Thực

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

Khuê Thị Nhã

PHỤ LỤC HỖ TRỢ

Dự án: “Hỗ trợ sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ và phát thải thấp tại xã Vĩnh Phong-An Giang năm 2026”.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vốn hỗ trợ (đồng)	ND tự đầu tư (đồng)	Văn bản pháp lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN							
I	KINH PHÍ XÂY DỰNG DỰ ÁN							
I.1	Vật tư thiết yếu				29.608.656.000	3.678.480.000	25.930.176.000	
	tính cho	ha	1.362,4	21.732.719	29.608.656.050	3.678.480.000	25.930.176.050	
	tính cho	ha	1	21.732.719	21.732.719	2.700.000	19.032.719	
	Lúa giống (cấp xác nhận): ...ST24, S25, OM...	ha	80	20.000	1.600.000		1.600.000	
	Ure (46%)	kg	192	14.000	2.683.130		2.683.130	
	Super Lân (16%P ₂ O ₅)	kg	309,13	7.700	2.385.075		2.385.075	
	phân Kali (60%)	kg	49,27	14.300	704.513		704.513	
I	Phân bón lá NPK: Đạm tổng số (Nts): 31 % Lân hữu hiệu (P2O5hh): 11 % Kali hữu hiệu (K2Ohh): 11 % Mangan (Mn): 50 ppm Sắt (Fe): 100 ppm Kẽm (Zn): 300 ppm Đồng (Cu): 50 ppm Bo (B): 100 ppm	kg	4	110.000	440.000	440.000		Quyết định số 2241/QĐ-BNN-KN ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp PTNT về ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật Khuyến nông Trung ương cho Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao, giảm phát thải tại các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long (Đảm bảo công thức phân phối đa 90N-50P2O5-30K2O (TB các loại đất) QĐ 4043/QĐ -TTTV- TTBVTV ngày 10/11/2025 của Cục Trồng trọt và BVTV. QĐ 42/2023/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh An Giang)
	Vì sinh vật phân giải xenlulo 2 1x10^6 CFU/g	kg	200	8.000	1.600.000		1.600.000	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vốn hỗ trợ (đồng)	ND tự đầu tư (đồng)	Văn bản pháp lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Đạm tổng số (Nts) $\geq 2,5\%$ Vi sinh vật cố định đạm $\geq 1 \times 10^6$ CFU/g Vi sinh vật phân giải lân $\geq 1 \times 10^6$ CFU/g Axit humic (axit humic) $\geq 22,5\%$ Chất hữu cơ $\geq 22\%$							
2	Phân bón lá Lân- sinh học có chất điều hòa sinh trưởng: Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ hh): 5% Axit humic (axit humic) 8 % Axit fulvic (axit fulvic) 2 % NAA 300 ppm	lit	2	180.000	360.000	360.000		
3	"Đạm tổng số (Nts): 5 % pHH2O: 6 Axit amin: 3 % Tỷ trọng: 1,05. Chất: 1 Lit"	lit	12	120.000	1.440.000	1.440.000		
4	Chế phẩm sinh học: Trichoderma sp $\geq 10^8$ CFU/g Bacillus sp $\geq 10^8$ CFU/g TCVN 6168:2002	kg	5	92.000	460.000	460.000		
	Thuốc BVTV (ốc, cò, sâu, bệnh,...)	ha	1	4.000.000	4.000.000		4.000.000	
	Làm đất	ha	1,0	2.000.000	2.000.000		2.000.000	
	Gieo sạ (sử dụng drone)	lần/ha	1	350.000	350.000		350.000	
	Bón phân (sử dụng drone)	lần/ha	4	130.000	520.000		520.000	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vốn hỗ trợ (đồng)	ND tự đầu tư (đồng)	Vấn bản pháp lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Phun thuốc (sử dụng drone)	lần/ha	3	130.000	390.000		390.000	
	Thu hoạch, vận chuyển	ha	1	2.800.000	2.800.000		2.800.000	
	Hội nghị họp dân triển khai, Tập huấn, Hội thảo							
1.2	Hội nghị họp dân triển khai	cuộc	10	2.580.000	25.800.000	25.800.000		Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh An Giang (chỉ theo thực tế hiện hành)
1.2.1	Trang trí, băng rôn	m ²	3	60.000	180.000	180.000		
1.2.2	Chi phát hành giấy mời	người	1	100.000	100.000	100.000		
1.2.3	Chi phục vụ hội nghị	người	1	200.000	200.000	200.000		Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2025
1.2.4	Thuê địa điểm, âm thanh, ...	cuộc	1	300.000	300.000	300.000		Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2025
1.2.5	Bồi dưỡng báo cáo viên/chủ trì Hội nghị triển khai	buổi	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000		Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2026
1.2.6	Giải khát giữa giờ	buổi	40	20.000	800.000	800.000		Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2025
	Tính cho 1 cuộc	cuộc	1		2.580.000	2.580.000		
1.3	Hội nghị chuyên giao, tập huấn kỹ thuật sản xuất cho nông dân trong và ngoài Dự án	cuộc	21	7.180.000	150.780.000	150.780.000		Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh An Giang (chỉ theo thực tế hiện hành)
1.3.1	Trang trí, băng rôn	m ²	3	60.000	180.000	180.000		
1.3.2	Chi phát hành giấy mời	người	1	100.000	100.000	100.000		
1.3.3	Chi tổ chức phục vụ tập huấn	người	1	200.000	200.000	200.000		Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2025
1.3.4	Thuê địa điểm, âm thanh, ...	cuộc	1	300.000	300.000	300.000		Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2025
1.3.5	Thù lao cho giảng viên	buổi	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000		Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2026

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vốn hỗ trợ (đồng)	ND tự đầu tư (đồng)	Văn bản pháp lý
I	2	3	4	5	6	7	8	9
1.3.6	Giải khát giữa giờ	buổi	40	20.000	800.000	800.000		Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh An Giang
1.3.7	Hỗ trợ tiền ăn đại biểu không hưởng lương	người	40	100.000	4.000.000	4.000.000		Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh An Giang (chỉ theo thực tế hiện hành)
1.3.8	Tiền văn phòng phẩm (photo tài liệu, bút mực, ...)	bộ	40	15.000	600.000	600.000		Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2025, Định mức chi theo thực tế
Tính cho 1 cuộc								
1.4	Hội thảo đánh giá kết quả thực hiện	cuộc	1		7.180.000	7.180.000		Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh An Giang (chỉ theo thực tế hiện hành)
1.4.1	Trang trí, băng rôn	m ²	3	60.000	180.000	180.000		
1.4.2	Chi phát hành giấy mời	người	1	100.000	100.000	100.000		
1.4.3	Chi tổ chức phục vụ Hội thảo	người	1	200.000	200.000	200.000		
1.4.4	Thuê địa điểm, âm thanh, ...	cuộc	1	300.000	300.000	300.000		Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2025
1.4.5	Soạn báo cáo/báo cáo viên	buổi	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000		điểm a, khoản 9, Điều 3 Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2025
1.4.6	Hỗ trợ tiền ăn đại biểu không hưởng lương	người	40	100.000	4.000.000	4.000.000		Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2026
1.4.7	Giải khát giữa giờ	buổi	40	20.000	800.000	800.000		Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh An Giang
1.4.8	Photo tài liệu, báo cáo	bộ	40	15.000	600.000	600.000		Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2025, Định mức chi theo thực tế
Tính cho 1 cuộc								
1.5	Bảng cấm tuyên truyền	bảng	10	3.000.000	30.000.000	30.000.000		Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính và Chi theo thực tế
	Bảng lớn vùng Dự án	bảng	1	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN							

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vốn hỗ trợ (đồng)	ND tự đầu tư (đồng)	Văn bản pháp lý
I	2	3	4	5	6	7	8	9
a)	Kinh phí cho Đơn vị tổ chức thực hiện				30.360.000	30.360.000		kinh phí của đơn vị trực tiếp thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông để tổ chức triển khai nhiệm vụ.
2.1.	Công lao động				30.360.000	30.360.000		
2.1.1	Chủ nhiệm dự án ký hợp đồng với cán bộ kỹ thuật có chuyên môn về trồng trọt để giao vật tư, hướng dẫn kỹ thuật, kiểm tra, theo dõi và báo cáo kết quả thực hiện mô hình; hỗ trợ các thành viên ghi chép nhật ký sản xuất theo quy định. 10 cán bộ kỹ thuật x 03 ngày/tháng trong 03 tháng/vụ	ngày công	90	115.000	10.350.000	10.350.000		Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính (Mức lương cơ sở/22 ngày nhân (x) số ngày làm thêm); khoản 2, Điều 3, Nghị định số 74/2024/NĐ-CP
2.1.2	Tiền công Chủ nhiệm Dự án (1 người x 6 ngày/tháng x 5 tháng), làm vào thứ Bảy, Chủ nhật	ngày công	30	115.000	3.450.000	3.450.000		
2.1.3	Tiền công Cộng tác viên (12 người x 4 ngày/tháng x 3 tháng), làm vào thứ Bảy, Chủ nhật,	ngày công	144	115.000	16.560.000	16.560.000		
b)	Kinh phí cho công tác Quản lý Dự án				63.843.492	63.843.492		kinh phí của cơ quan quản lý khuyến nông để thực hiện chức năng quản lý nhà về Quản lý Chương trình/DA
2.2	Tiền công xây dựng, hoàn thiện thuyết minh và hồ sơ dự án	ngày công	15	115.000	1.725.000	1.725.000		Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính (Mức lương cơ sở/22 ngày nhân (x) số ngày làm thêm); khoản 2, Điều 3, Nghị định số 74/2024/NĐ-CP
2.3	Chi hoạt động của Hội đồng thẩm định kinh phí thực hiện nội dung, tài chính DA				9.050.000	9.050.000		Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 28/12/2023 của HĐND tỉnh Kiên Giang

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vốn hỗ trợ (đồng)	ND tự đầu tư (đồng)	Văn bản pháp lý
I	2	3	4	5	6	7	8	9
2.3.1	Chủ tịch Hội đồng	người	1	900.000	900.000	900.000		
2.3.2	Phó Chủ tịch Hội đồng	người	1	600.000	600.000	600.000		
2.3.3	Thành viên Hội đồng	người	16	400.000	6.400.000	6.400.000		
2.3.4	Thư ký hành chính	người	1	200.000	200.000	200.000		
2.3.6	Nước uống	người	19	30.000	570.000	570.000		Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh An Giang (chỉ theo thực tế hiện hành)
2.3.7	In tài liệu thuyết minh Dự án thông qua Hội đồng	cuốn	19	20.000	380.000	380.000		Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2025, Định mức chi theo thực tế
2.4	Thù lao cho Lãnh đạo UBND xã, UBND Tổ quốc VN, các hội đoàn thể xã kiểm tra, giám sát Dự án				4.140.000	4.140.000		Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính Mức lương cơ sở/22 ngày nhân (x) số ngày làm thêm
	Vụ lúa (9 người x 4 ngày/người/vụ)	ngày công	36	115.000	4.140.000	4.140.000		
2.5.	Chi phí lập, đánh giá Hồ sơ mời thầu gói thầu phân bón hữu cơ	gói	1	15.891.034	15.891.034	15.891.034		ng nghị định 214/2025/NĐ-CP,
2.5.1	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	gói	1	7.356.960	7.356.960	7.356.960		ng nghị định 214/2025/NĐ-CP,
2.5.2	Chi phí đánh giá Hồ sơ mời thầu	gói	1	7.356.960	7.356.960	7.356.960		Nghị quyết số 204/2025/QH15
2.5.3	Thuế VAT (8%)	Dự án	1	1.177.114	1.177.114	1.177.114		
2.6.	Chi phí dịch vụ thẩm định giá			33.037.459	33.037.459	33.037.459		Nghị định 214/2025/NĐ-CP và theo báo giá của đơn vị cung cấp dịch vụ thẩm định giá
2.6.1	Giá trị gói thầu từ ≥3 tỷ đến 4 tỷ đồng 0,66% và theo báo giá đơn vị cung cấp dịch vụ thẩm định giá (0,831 %)	Dự án	1	30.590.240	30.590.240	30.590.240		Nghị quyết số 204/2025/QH15
2.6.2	Thuế VAT (8%)	Dự án	1	2.447.219	2.447.219	2.447.219		
III	Chi khác			1.016.508	1.016.508	1.016.508		

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vốn hỗ trợ (đồng)	ND tự đầu tư (đồng)	Vấn bản pháp lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9
B	TỶ LỆ CÁC HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	%			Thành tiền (đồng)	Vốn hỗ trợ (đồng)	ND tự đầu tư (đồng)	
1.	Vật tư thiết yếu	91,76			29.608.656.000	3.678.480.000	25.930.176.000	
2.	Hội nghị họp dân triển khai	0,64			25.800.000	25.800.000		
3.	Tập huấn	3,76			150.780.000	150.780.000		
4.	Hội thảo	0,72			28.720.000	28.720.000		
5.	Bảng cấm tuyên truyền	0,75			30.000.000	30.000.000		
6.	Chi phí Công lao động	0,76			30.360.000	30.360.000		
7.	Chi phí Quản lý Dự án	1,59			63.843.492	63.843.492		
8.	Chi khác	0,03			1.016.508	1.016.508		
TỔNG CỘNG:		100			29.939.176.000	4.009.000.000	25.930.176.000	

Phụ lục về danh sách tham gia Dự án: “Hỗ trợ sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ và phát thải thấp tại xã Vĩnh Phong-An Giang năm 2026”

STT	Họ và tên	Số Ha	Địa chỉ	Ngày Tháng Năm Sinh	Số CMND/ CCCD	Số Điện Thoại	Ký nhận
1	Đặng Văn Chiến	1,3	Cái Nhum	10/4/1964	091064001336	0832892028	
2	Nguyễn Văn Danh	3	Cái Nhum	1/1/1949	091049000248	0916971761	
3	Tạ Thanh Triều	2,6	Cái Nhum	1/2/1977	095077004875	0949448553	
4	Hồ Văn Suôi	1,3	Cái Nhum	3/4/1951	091051006369	0336367067	
5	Danh Tùng	1,3	Cái Nhum				
6	Danh Tựa	2	Cái Nhum	1/1/1966	091066005114	0915095814	
7	Danh Phước	5	Cái Nhum	8/26/1980	091080007950	0976751720	
8	Hồ Văn Nhiên	2,5	Cái Nhum	1/1/1966	091066003477	0944292199	
9	Danh Tư	1	Cái Nhum	3/3/1984	091084016824	0911654972	
10	Danh Tâm	0,5	Cái Nhum				
11	Hồ Văn Suôi	3	Cái Nhum	12/10/1954	091054005850	0949748044	
12	Thái Văn Kiệm	2,5	Cái Nhum	5/19/1959	091059005515	0918006131	
13	Nguyễn Văn Dự	1,3	Cái Nhum	29/09/1987	091087005818	0919209664	
14	Nguyễn Trung Hội	1	Cái Nhum				

15	Sử Hữu Sánh	2	Cái Nhum	1/1/1974	091074005516	0915023141	
16	Hồ Văn Đơn	4	Cái Nhum	4/30/1964	091064000952	0368919315	
17	Đào Văn Bằng	2	Cái Nhum	1/1/1975	091075011586	0944321442	
18	Lưu Văn Nho	3	Cái Nhum	2/10/1955	091055005607	0823513279	
19	Lê Văn Phương	5	Cái Nhum	8/16/1974	091074003449	0915823497	
20	Nguyễn Văn Đăng	4	Cái Nhum	1/1/1980	091080014096	0949806406	
21	Đào Văn Sơn	5	Cái Nhum	4/30/1982	091082017448	0912122977	
22	Lê Văn Lắm	2,5	Cái Nhum				
23	Thái Văn Thiện	5	Cái Nhum	10/23/1983	091083010284	0919540029	
24	Thái Văn Tùng	2	Cái Nhum	7/1/1958	091058002823	0774011056	
25	Nguyễn Văn Hùng	2	Cái Nhum	1/1/1959	091059004700	0829406732	
26	Đào Văn Đông	1	Cái Nhum	12/29/1968	091068011973	0368668332	
27	Nguyễn Thị Duyệt	2	Cái Nhum	1/1/1964	091164005544	0918736509	
28	Lê Văn Tăng	1	Cái Nhum				
29	Hồ Văn Chăng	1	Cái Nhum	18/09/1988	091088004792	0941544921	
30	Phan Út Nguyễn	0,7	Cái Nhum	15/12/1988	091088007974	0856298141	
31	Lê Văn Tính	1,2	Cái Nhum				
32	Nguyễn Văn Tâm	3	Cái Nhum	2/8/1972	091072012425	0845003760	

33	Nguyễn Văn Út	1,7	Cái Nhum				
34	Võ Văn Mênh	0,7	Cái Nhum	1/1/1976	091076001354	0948420232	
35	Thái Văn Út	5	Cái Nhum	1/1/1976	091076013438	0833323680	
36	Thái Văn Dũng	5	Cái Nhum	1/1/1974	091074008204	0969563742	
37	Nguyễn Văn Tường	1	Cái Nhum	1/1/1963	091063009657	0901221894	
38	Nguyễn Văn Út	2	Cái Nhum	1/1/1981	091081012346	0844947978	
39	Lê Văn Thắng	2	Cái Nhum	18/03/19070	091070000725	0919209645	
40	Lê Văn Tuấn	2	Cái Nhum	1/1/1977	091077010731	0916445351	
41	Nguyễn Văn Bảy	0,5	Cái Nhum	1/1/1963	091063014324	0943027795	
42	Nguyễn Văn Ron	0,7	Cái Nhum	1/19/1991	091091017441	0857561642	
43	Nguyễn Văn Cường	1	Cái Nhum	1/1/1976	091076009047	0345475066	
44	Trương Văn Đạt	1,5	Cái Nhum	1/1/1955	091055005072		
45	Nguyễn Văn Hùng	1	Cái Nhum	1/1/1959	091059004700	0947579215	
46	Danh Phi	1,5	Cái Nhum	18/01/1987	091087004042	0949609334	
47	Danh Kiệt	0,5	Cái Nhum				
48	Nguyễn Thái Bảo	1,5	Cái Nhum	26/03/1999	095099003139	0844947978	
49	Thái Văn Tiền	2	Cái Nhum	6/11/1991	091091012884	0942739567	
50	Nguyễn Văn Liêu	1,5	Cái Nhum				

51	Võ Văn Sơn	2	Cái Nhum	5/2/1963	091063000315	0918159016	
52	Phan Văn Đổng	2	Cái Nhum	10/6/1964	091064002962	0348880099	
53	Nguyễn Văn Bánh	2	Cái Nhum			0918626015	
54	Nguyễn Văn Lil	3	Cái Nhum	1/7/1982	091082010562	0852446321	
55	Phan Minh Tâm Em	1,5	Cái Nhum	1/7/1993	091093000592	0918113172	
56	Phan Minh Tâm	3	Cái Nhum	1/1/1989	091089011433	0348880099	
57	Trương Văn Bước	0,3	Cái Nhum	1/1/1970	091070005182	0942133171	
58	Trương Minh Luân	0,25	Cái Nhum	3/2/1995	091095012874	0849980799	
59	Lê Thị Cẩm Loan	1,5	Ruộng Sạ	1990			
60	Võ Văn Ngan	4	Ruộng Sạ	1980			
61	Lê Diệu Hiền	3	Ruộng Sạ	1980			
62	Lê Thanh Tùng	2	Ruộng Sạ	1987			
63	Nguyễn Thị Nương	1,5	Ruộng Sạ	1980			
64	Lê Văn Dung	4	Ruộng Sạ	1960			
65	Võ Văn Na	1	Ruộng Sạ	1975			
66	Lê Văn Quấn	2	Ruộng Sạ	1967			
67	Huỳnh Tấn Rìl	4	Ruộng Sạ	1981			
68	Huỳnh Tấn Sura	1,5	Ruộng Sạ	1959			
69	Huỳnh Tấn Nhàn	1,5	Ruộng Sạ	75			
70	Nguyễn Văn Nguyên	1	Ruộng Sạ	1989			
71	Lê Văn Khanh	5	Ruộng Sạ	1965			
72	Lê Văn Út	1	Ruộng Sạ	1977			
73	Võ Văn Xấy	1,7	Ruộng Sạ	1966			

74	Lê Bé Hai	1,5	Ruộng Sạ	1972			
75	Trần Thanh Liêm	1,5	Ruộng Sạ	1983			
76	Lê Kim Phương	0,5	Ruộng Sạ	1965			
77	Lê văn Kiên	3	Ruộng Sạ	1971			
78	Lê Văn Tài	4,5	Ruộng Sạ	1989			
79	Lê Sum Em	2	Ruộng Sạ	1966			
80	Lê Tấn Thắng	2	Ruộng Sạ	1969			
81	Danh Hạnh	1,5	Ruộng Sạ	1982			
82	Cao Tài Nuôi	1,5	Ruộng Sạ	1952			
83	Lê Văn Nhớ	2,5	Ruộng Sạ	1981			
84	Phạm Văn Tùng	4	Ruộng Sạ	1984			
85	Thái Văn Nhiên	2	Ruộng Sạ	1953			
86	Thái Văn Thành	1	Ruộng Sạ	1984			
87	Sử Văn Linh	3	Ruộng Sạ	1978			
88	Lê Văn Thùy	1	Ruộng Sạ	1979			
89	Lê Sum Em	0,5	Ruộng Sạ	1984			
90	Lê Thạch Đông	5	Ruộng Sạ	1969			
91	Nguyễn Văn Xe	1,5	Ruộng Sạ	1969			
92	Nguyễn Thị Phi	4	Ruộng Sạ	1971			
93	Danh Lành	1	Ruộng Sạ	1984			
94	Võ Văn Thuận	3	Ruộng Sạ	1970			
95	Nguyễn Văn An	1,5	Ruộng Sạ	1952			
96	Lê Minh Hiếu	3	Ruộng Sạ	1992			
97	Lê Minh Tuấn	3	Ruộng Sạ	1982			
98	Nguyễn Thanh Thảo	5	Ruộng Sạ	1982			
99	Nguyễn Thanh Hải	2,5	Ruộng Sạ	1969			

100	Danh Kện	1	Ruộng Sạ	1969			
101	Son Rảnh	4	Ruộng Sạ	1967			
102	Nguyễn Thanh Tuấn	1,5	Ruộng Sạ	1975			
103	Nguyễn Sử Em	0,5	Ruộng Sạ	1964			
104	Cao Văn Phương	2	Ruộng Sạ	1988			
105	Nguyễn Thanh Nhứt	1	Ruộng Sạ	1977			
106	Lê Văn Út Nhỏ	2	Ruộng Sạ	1972			
107	Trịnh Văn Lễ	3	Ruộng Sạ	1954			
108	Phùng Chí Tuấn	3	Ruộng Sạ	1987			
109	Phạm Văn Nam	2	Ruộng Sạ	1971			
110	Võ Năm Em	0,5	Ruộng Sạ	1958			
111	Cao Tài De	1,5	Ruộng Sạ	1957			
112	Cao Tài Na	2	Ruộng Sạ	1960			
113	Cao Văn Hiến	1,5	Ruộng Sạ	1976			
114	Trần Văn Hải	1	Ruộng Sạ	1980			
115	Dương Văn Út Anh	2	Ruộng Sạ	1970			
116	Trương Văn Luyện Anh	2	Ruộng Sạ	1982			
117	Trương Văn Luyện Em	5	Ruộng Sạ	1985			
118	Nguyễn Quang Tiến	2	Ruộng Sạ	1952			
119	Nguyễn Văn Nguyên	1,5	Ruộng Sạ	1976			
120	Nguyễn Văn Tuấn	2	Ruộng Sạ	1958			
121	Võ Minh Thông	0,5	Ruộng Sạ	1968			
122	Dương Hoàng Dũng	4	Ruộng Sạ	1988			
123	Trương Văn Nghiêm	3	Ruộng Sạ	1990			
124	Trương Văn Trương	3	Ruộng Sạ	1955			

125	Nguyễn Văn Tám	5	Ruộng Sạ	1984			
126	Võ Văn Tùng	2	Ruộng Sạ	1983			
127	Võ Nin Nhỏ	2	Ruộng Sạ	1979			
128	Nguyễn Thanh Điền	3	Ruộng Sạ	1982			
129	Lê Văn Thạch	4	Ruộng Sạ	1974			
130	Lê Văn Út Rê	1	Ruộng Sạ	1977			
131	Sơn Đắc Dê	2,5	Ruộng Sạ	1989			
132	Vũ Văn Đen	2	Ruộng Sạ	1982			
133	Võ Thị Thu	4	Ruộng Sạ	1977			
134	Lý Văn Mai	1	Ruộng Sạ				
135	Thái Văn Nghiệp	4	Ruộng Sạ				
136	Ngô Văn Mai	1	Ruộng Sạ				
137	Huỳnh Thanh Bá	4	Ruộng Sạ				
138	Sử Hữu Phước	3	Ruộng Sạ				
139	Trần Văn Dây	1,5	Ruộng Sạ				
140	Nguyễn Rô Út	2	Ruộng Sạ				
141	Nguyễn Văn Lợi	1,5	Ruộng Sạ				
142	Nguyễn Văn Vự	3	Ruộng Sạ				
143	Huỳnh Văn Kịch	2,5	Ruộng Sạ				
144	Nguyễn Văn Rê	1,5	Ruộng Sạ				
145	Nguyễn Văn Út	3	Ruộng Sạ				
146	Nguyễn Thành Tiền	3	Ruộng Sạ				
147	Huỳnh Thanh Hùng	1	Ruộng Sạ				
148	Dương Bích Song	3	Ruộng Sạ				
149	Dương Huy Việt	2	Ruộng Sạ				
150	Huỳnh Hoàng Anh	3	Ruộng Sạ				

151	Cao Văn Lung	1	Ruộng Sạ				
152	Huỳnh Thanh Kim	1,5	Ruộng Sạ				
153	Huỳnh Tấn Phong	4	Ruộng Sạ				
154	Lê Tuấn Em	3	Ruộng Sạ				
155	Đường Văn Bé	1	Ruộng Sạ				
156	Nguyễn Văn Bàn	1	Ruộng Sạ				
157	Đỗ Thành Hôn	4	Ruộng Sạ				
158	Danh Bò	1,5	Ruộng Sạ				
159	Danh Bông	1,5	Ruộng Sạ				
160	Nguyễn Hoàng Sum	4	Ruộng Sạ				
161	Thái Trường Hắc	3	Ruộng Sạ				
162	Thái Trường Giang	4	Ruộng Sạ				
163	Lê Văn Đô	3	Ruộng Sạ				
164	Phạm Văn Hạnh	4	Vĩnh Phước		91063009205	0948707372	
165	Phạm Văn Nơi	3	Vĩnh Phước		91047003065	0917432158	
166	Nguyễn Văn Út	5	Vĩnh Phước		91076001898	09149203260	
167	Phạm Văn Minh	3	Vĩnh Phước	29/9/1976	91076008955	0919820215	
168	Phạm Văn Vũ	1,5	Vĩnh Phước		91082013580	0916160290	
169	Trần Thanh Vui	3	Vĩnh Phước		91078014610	0899491853	
170	Nguyễn Chấn	2,5	Vĩnh Phước		91057000475	0986816856	
171	Phạm Phước Giàu	3	Vĩnh Phước		91078014696	0962385335	
172	Trần Thanh Nhân	1	Vĩnh Phước		91098004341	09496266241	
173	Trần Thanh Yên	3	Vĩnh Phước		91078021917	0834010124	
174	Nguyễn Văn Khai	4	Vĩnh Phước		9101013419	0938926183	
175	Nguyễn Văn Bền	5	Vĩnh Phước		91086002356	0915066411	
176	Lê Thị Thanh Đào	2	Vĩnh Phước		91184001918	0916900470	

177	Trần Gia Đông	5	Vĩnh Phước		91083002410	0814137717	
178	Nguyễn Văn út Em	3	Vĩnh Phước		91073013298	0947423472	
179	Trần Thanh Phong	2	Vĩnh Phước		91076001209	0949141189	
180	Nguyễn Văn Yên	4	Vĩnh Phước		91084002348	0949141189	
181	Huỳnh Văn Việt	3	Vĩnh Phước		91065008090	0917488396	
182	Lê Văn Mẫn	4	Vĩnh Phước		91069000352	0948800266	
183	Lê Văn Út	3	Vĩnh Phước		91071000760	0837774699	
184	Trần Văn Mĩ	3	Vĩnh Phước		91068000404	0913963126	
185	Huỳnh Văn Cò	5	Vĩnh Phước		91071011505	0936540694	
186	Huỳnh Văn Thái	5	Vĩnh Phước	3/9/1993	91095005261	0942469467	
187	Nguyễn Văn Ke	2	Vĩnh Phước		91069008451	0918875317	
188	Nguyễn Văn Hưng	5	Vĩnh Phước	6/10/1981	91081001310	0944097474	
189	Phạm Hữu Thái	5	Vĩnh Phước		91093010046	0948182808	
190	Tăng Liếm	3	Vĩnh Phước		91077008452	0945343808	
191	Trần Bé Năm	1	Vĩnh Phước		91078016543	0947444693	
192	Trần Trọng Sơn	1,5	Vĩnh Thạnh	10/12/1980	091080000669	0858027562	
193	Nguyễn Văn Dũng	5	Vĩnh Thạnh	11/15/1965	091065008917	0942708633	
194	Mai Nuôi Anh	3	Vĩnh Thạnh	1/1/1966	091066011492	0949441299	
195	Bùi Văn Lâm	3	Vĩnh Thạnh	4/2/1974	091074012439	0852801660	
196	Nguyễn Minh Hải	1	Vĩnh Thạnh	11/4/1966	091066010265	0852154402	
197	Lâm Thị Điều	5	Vĩnh Thạnh	10/10/1978	091178001468	0818490949	
198	Bành Văn Phấn	3	Vĩnh Thạnh	2/20/1989	091089017166	0949113008	
199	Bành Hoàng Anh	2	Vĩnh Thạnh	12/25/1989	091089007040	0942916591	
200	Lâm Thái Sáng	1	Vĩnh Thạnh	1/1/1990	091090017022	0827928658	
201	Trương Văn Tuất	5	Vĩnh Thạnh	6/1/1969	091069002467	0919841171	
202	Lâm Văn Vinh	4	Vĩnh Thạnh	1/1/1982	091082005275	0815678948	

203	Nguyễn Văn Tuấn	1	Vĩnh Thạnh	1/1/1979	091079006528	0944211525	
204	Phạm Văn Thành	2	Vĩnh Thạnh	1/1/1956	091056004655	0918803107	
205	Phạm Văn Linh	1	Vĩnh Thạnh	10/21/1982	091082012216	0941420490	
206	Lâm Thái Đồng	2	Vĩnh Thạnh	1/1/1961	091061006073	0943851774	
207	Danh Tung	3	Vĩnh Thạnh	6/10/1966	091066011991	0829884379	
208	Danh Thi	1	Vĩnh Thạnh	2/1/1983	091083004507	0947257336	
209	Trương Văn Huól	1	Vĩnh Thạnh	12/9/1962	091062009552	0945897824	
210	Nguyễn Văn Điều	5	Vĩnh Thạnh	1/1/1969	091069002898	0185255551	
211	Nguyễn Văn Khỏe	5	Vĩnh Thạnh	3/17/1980	091080013572	0914298817	
212	Phạm Thanh Phong	2	Vĩnh Thạnh	6/16/1979	091079006818	0942747445	
213	Lê Minh Hoàng	3	Vĩnh Thạnh	3/26/1982	091082004887	0817098154	
214	Trần Hoài Thương	5	Vĩnh Thạnh	4/24/1996	091096000217	0947247112	
215	Huỳnh Văn Chiến	1	Vĩnh Thạnh	3/15/1963	091063015052	0822581525	
216	Phạm Văn Thui	2,5	Vĩnh Thạnh	1/1/1973	091078000533	0857302351	
217	Phạm Văn Mai	4	Vĩnh Thạnh	1/1/1947	091047000270	08325556778	
218	Nguyễn Văn Thuận	1,5	Vĩnh Thạnh	11/2/1990	091090000778	0919728690	
219	Phạm Văn Máy	2	Vĩnh Thạnh	1/1/1965	091065016390	0856550019	
220	Trịnh Văn Ân	1	Vĩnh Thạnh	10/10/1967	091067019708	0949844262	
221	Huỳnh Văn Truỵện	5	Vĩnh Thạnh	1/1/1984	091084000803	0384168932	
222	Trần Văn Đạt	4	Vĩnh Thạnh	1/1/1987	091087002292	0919449984	
223	Hồ Thị Dân	2	Vĩnh Thạnh	1/20/1961	091161006576	0823513279	
224	Cô Văn Niệт	2	Vĩnh Thạnh	11/11/1980	091080019501	0919449984	
225	Danh Khel	4	Vĩnh Thạnh	5/1/1971	091071011762	0336383910	
226	Nguyễn Thanh Cam	3	Vĩnh Thạnh	5/17/1992	091092018512	0946113344	
227	Nguyễn Văn Đời	2	Vĩnh Thạnh	5/15/1967	091067019244	0919721738	
228	Trương Thanh Hoàng	1	Vĩnh Thạnh	4/9/1969	091079006528	0948692460	

229	Phạm Văn Chí	3	Vĩnh Thạnh	5/20/1964	091064003381	0343522568	
230	Huỳnh Thoại Mây	2	Vĩnh Thạnh	4/12/1972	091072002627	0972442217	
231	Hồ Văn Suối	1,5	Vĩnh Thạnh	12/10/1954	091054005850	0943407840	
232	Huỳnh Văn Ngộ	1,5	Vĩnh Thạnh	1/1/1967	091067012848	0919841754	
233	Nguyễn Văn Bền Em	2	Vĩnh Thạnh	2/2/1984	091084005597	0389023221	
234	Đặng Công Bằng	5	Vĩnh Thạnh	8/15/1979	091079001297	0919966980	
235	Nguyễn Văn Ngộ	2	Vĩnh Thạnh	3/19/1956	091056003647	084310988	
236	Phạm Văn Phong	5	Vĩnh Thạnh	1/11/1979	091079003298	0942849936	
237	Nguyễn Văn Vàng	3	Vĩnh Thạnh	12/22/1969	091069006579	0856163089	
238	Son Hoàng Minh	5	Vĩnh Thạnh	1/1/1973	091073017146	0944087376	
239	Nguyễn Văn Việt	2	Vĩnh Thạnh	1/1/1966	091066010148	0919748144	
240	Trần Văn Thà	3,5	Vĩnh Thạnh	4/16/1963	091063007957	0855552844	
241	Nguyễn Văn Tài	4	Đập Đá	1/1/1972	91072019606	945119461	
242	Nguyễn Văn Đình	5	Đập Đá	1/1/1980	91080015666	879383855	
243	Đỗ Hồng Cẩm	2	Đập Đá	1/1/1976	91176015562	917682021	
244	Trần Văn Đời	1	Đập Đá	25/10/1972	91072017977	859232072	
245	Phan Văn Út	1	Đập Đá	1/1/1987	91087019392	947444002	
246	Trương Văn Lực	2	Đập Đá	1/1/1951	91051004785	379150997	
247	Lê Trường Giang	1	Đập Đá	1/1/1980	91080001087	945444932	
248	Huỳnh Văn Út	1	Đập Đá	1/1/1983	91083017606	966830434	
249	Phan Văn Lệ	1	Đập Đá	1/1/1974	91074009541	826267242	
250	Đặng Minh Thao	2	Đập Đá	1/1/1968	91068001072	947723992	
251	Đặng Văn Minh Lành	4	Đập Đá	20/2/1973	91073000925	812092848	
252	Nguyễn Văn Thơ	2	Đập Đá	1/1/1963	91063010907	947604277	
253	Nguyễn Hữu An	2	Đập Đá	1/1/1975	91075014950	943473247	
254	Nguyễn Văn Thơm	2	Đập Đá	1/1/1961	91061007332	942470474	

255	Nguyễn Hồng Cẩm	1	Đập Đá	1981	91181007384	947845880	
256	Nguyễn Văn Đạt	1	Đập Đá	1/1/1070	91070011969	985439111	
257	Phan Văn Cường	1	Đập Đá	1/1/1968	91068000715	847474414	
258	Hồ Văn Đoàn	2	Đập Đá	1/1/1964	91064009192		
259	Lê Thị Tú Nương	1	Đập Đá	18/10/1982	91182014644	852331259	
260	Lương Thắng Mỹ	1	Đập Đá	5/22/1905	91069012919	948453320	
261	Phan Thị Lý	0,5	Đập Đá	1/1/1951	91151004208	368562827	
262	Bùi Văn Nô	4	Đập Đá	1/1/1950	91050000619	949985196	
263	Phan Văn Xuyên	2	Đập Đá	1/1/1975	91075012144	947043581	
264	Nguyễn Văn Dữ	1	Đập Đá	1/1/1951	91051000342	942316700	
265	Lê Giàu Em	3	Đập Đá	1/1/1978	91078001191	941865352	
266	Võ Trường Sơn	1	Đập Đá	10/10/1970	91066004443	853581617	
267	Nguyễn Văn Tâm	2	Đập Đá	9/10/1965	91065001227	877001447	
268	Trần Văn Hoàng	1	Đập Đá	1/1/1952	91052000415	944868464	
269	Võ Chí Tâm	2	Đập Đá	1/1/1973	91073001041	942966117	
270	Trương Văn Khởi	3	Đập Đá	1/1/1967	91067000687	941837453	
271	Trần Văn Khải	1	Đập Đá	1974	91074001719	853658929	
272	Nguyễn Thành Giang	1	Đập Đá	1/1/1970	91070012139	834889336	
273	Phạm Văn Kiệt	1	Đập Đá	1/1/1990	9109002751	973068003	
274	Võ Văn Hữu Phước	2	Đập Đá	1/1/1975	91075003514	859272799	
275	Trương Văn Đôn	1	Đập Đá	1/1/1952	91052007832	909989513	
276	Nguyễn Văn Đại	1	Đập Đá	1/1/1988	91088001163	944611282	
277	Phan Văn Bồng	0,5	Đập Đá	1/1/1988	91088006774	366929444	
278	Phan Văn Nhơn	0,5	Đập Đá	1/1/1966	91066005754	949602170	
279	Phan Thị Tiên	0,5	Đập Đá	1/1/1958	91158003137	913818504	
280	Phan Văn Hoài	1	Đập Đá	1/1/1976	91076008705	947455747	

281	Phan Văn Xum	2	Đập Đá	28/2/1989	91089005542	349878762	
282	Nguyễn Văn Kỳ	2	Đập Đá	1/1/1960	91060001204	947509318	
283	Hồ Văn Tâm	1	Đập Đá	29/12/1975	91075014951	977448751	
284	Lê Văn Hải	2	Đập Đá	10/10/1968	91068001412	919325443	
285	Lê Văn Sửa	1	Đập Đá	28/4/1981	91081018652	858046571	
286	Phạm Văn Sinh	4	Đập Đá	1/1/1968	91068001089	942738610	
287	Trần Quốc Giàu	2	Đập Đá	1/1/1993	91093004290	944060221	
288	Đặng Văn Dũng	3	Đập Đá	1/1/1969	91069007131	948863343	
289	Đặng Văn No	2	Đập Đá	20/11/1994	91094012882	947458082	
290	Nguyễn Văn Lâm	1	Đập Đá	5/10/1985	91085007054	857466342	
291	Nguyễn Văn Chuối	3	Đập Đá	1/1/1981	91081001350	839893176	
292	Phan Văn Liêm	2	Đập Đá	1/1/1982	91082013261	383639272	
293	Phạm Văn Tuấn	1	Đập Đá	1/1/1957	91057006383	345977544	
294	Trương Văn Khởi	2,5	Đập Đá	1/1/1967	91067000687	941837453	
295	Diệp Chúc Ly	5	Đập Đá	30/1/1982	91082001307	949311181	
296	Nguyễn Văn Còn	2	Đập Đá	1/1/1983	91083016406	824154445	
297	Nguyễn Văn Khởi	1	Đập Đá	1/1/1971	91071000964	844379234	
298	Trương Văn Khải	1	Đập Đá	1/1/1975	91075001298	915722352	
299	Trương Hoàng Phúc	2	Đập Đá	3/9/1984	91094000898	947677794	
300	Phan Văn Chủ	5	Đập Đá				
301	Lâm Văn Hội	5	Đập Đá				
302	Nguyễn Quốc Dữ	2	Đập Đá				
303	Lê Thị Nga	0,4	Đập Đá				
304	Nguyễn Trường Giang	2	Đập Đá				
305	Nguyễn Quốc Cường	2	Đập Đá				
306	Trần Văn Mốt	1	Đập Đá				

307	Phan Văn Liêm	2	Đập Đá				
308	Phan Văn Nhuận	3	Đập Đá				
309	Lê Văn Kiệt	4	Đập Đá				
310	Đặng Văn Giang	2	Đập Đá				
311	Ngô Văn Tân	1,5	Đập Đá				
312	Trần Hoàng Chơn	3	Đập Đá				
313	Lâm Văn Lân	1	Đập Đá				
314	Nguyễn Văn Giàu	1	Đập Đá				
315	Phạm Văn Bé	1	Đập Đá				
316	Lê Văn Minh	1,5	Đập Đá				
317	Lưu Văn Trương	3	Đập Đá				
318	Phạm Hoàng Bắc	2	Đập Đá				
319	Nguyễn Văn Ngọc	2	Đập Đá				
320	Nguyễn Văn khôi	2	Đập Đá				
321	Trần Bộ Nhỏ	4	Đập Đá				
322	Ba Lăng	2	Đập Đá				
323	Phan Văn Lựa	2	Đập Đá				
324	Nguyễn Văn Chính	1	Đập Đá				
325	Phạm Hùng Tĩnh	1	Đập Đá				
326	Phan Văn Hoàng	1	Đập Đá				
327	Đặng Việt Nam	1	Đập Đá				
328	Trần Bộ Lớn	1	Đập Đá				
329	Bùi Văn Út	1,5	Đập Đá				
330	Phan Văn Đen	1	Đập Đá				
331	Lê Bé Thọ	2	Đập Đá				
332	Nguyễn Văn Bé	1	Đập Đá				

333	Phạm Mỹ Linh	1	Đập Đá				
334	Trần Văn Tánh	1	Đập Đá				
335	Nguyễn Việt Phát	1	Đập Đá				
336	Nguyễn Thị Mỹ Nhân	0,6	Đập Đá				
337	Nguyễn Văn Cường	0,6	Đập Đá				
338	Lê Văn Út	3	Đập Đá				
339	Phan Văn Hội	2	Đập Đá				
340	Nguyễn Quốc Anh	1	Đập Đá				
341	Phan Văn Ba	2	Đập Đá				
342	Phan Văn Hùng	1	Đập Đá				
343	Bùi Văn Sơn	0,7	Đập Đá				
344	Trần Vũ Phương	3	Đập Đá				
345	Hồ Văn Thiệt	3	Đập Đá				
346	Lê Văn Sứ	2	Đập Đá				
347	Nguyễn Thanh Long	2	Đập Đá				
348	Nguyễn Thanh Tuyền	2	Đập Đá				
349	Nguyễn A Na Gìn	1	Đập Đá				
350	Tiền Văn Linh Nhỏ	1	Đập Đá				
351	Bùi Văn Dời	2	Đập Đá				
352	Hồ Văn Thà	1,3	Đập Đá				
353	Nguyễn Văn Mục	4	Đập Đá				
354	Phan Văn Hi	0,3	Đập Đá				
355	Đặng Quốc Việt	1	Đập Đá				
356	Huỳnh Văn Thúy	1,5	Đập Đá				
357	Lê Bá Phước	1	Đập Đá				
358	Lê Văn Tây	2,5	Đập Đá				

359	Tô Minh Hiếu		0,5	Đập Đá				
360	Ngô Văn Hà		1	Đập Đá				
361	Danh Văn Danh		5	Đập Đá				
362	Lưu Minh Lắm		3	Đập Đá				
363	Lê Bích Tinh		1,5	Đập Đá				
364	Trần Văn Tuấn Nhỏ		2	Đập Đá				
365	Lê Phước Thừa		2	Đập Đá				
366	Huỳnh Văn Trần		1	Đập Đá				
367	Trần Văn Dấu		1	Đập Đá				
368	Trần Văn Mãi		1	Đập Đá				
369	Trần Văn Tập		1	Đập Đá				
370	Nguyễn Văn Bé Hai		1,5	Đập Đá				
371	Nguyễn Văn Nhu		2	Đập Đá				
372	Huỳnh Minh Giang		2	Đập Đá				
373	Huỳnh Văn Kiên		1	Đập Đá				
374	Huỳnh Văn Xứng		1	Đập Đá				
375	Nguyễn Văn Nhớ		2	Vĩnh Tây				
376	Trương Văn Nhỏ		2,5	Vĩnh Tây				
377	Trần Văn Buól		5	Vĩnh Tây				
378	Lê Văn Mùi		3	Vĩnh Tây				
379	Nguyễn Văn Út		3	Vĩnh Tây				
380	Nguyễn Văn Chọn		2,5	Vĩnh Tây				
381	Đặng Văn Khải		2	Vĩnh Tây				
382	Lê Văn Ngộ		2	Vĩnh Tây				
383	Lê Văn Đùng		3	Vĩnh Tây				
384	Lê Văn Út		3	Vĩnh Tây				

385	Lê Văn Cường	1	Vĩnh Tây				
386	Trương Thị Hải	2,5	Vĩnh Tây				
387	Lê Quốc Nghị	2	Vĩnh Tây				
388	Nguyễn Văn Thuận	2	Vĩnh Tây				
389	Chung Văn Hậu	3	Vĩnh Tây				
390	Lê Văn Lưu Y	3	Vĩnh Tây				
391	Nguyễn Thành Có	2,5	Vĩnh Tây				
392	Lê Văn Tùng	4	Vĩnh Tây				
393	Huỳnh Văn Tắt	2,5	Vĩnh Tây				
394	Huỳnh Văn Rum	2	Vĩnh Tây				
395	Nguyễn Văn Kiệt	2	Vĩnh Tây				
396	Nguyễn Thị Đen	1	Vĩnh Tây				
397	Đặng Sóc Sơn	2	Vĩnh Tây				
398	Trương Văn Chánh	5	Vĩnh Tây				
399	Ngô Văn Thành	1	Vĩnh Tây				
400	Trương Tính Toàn	3	Vĩnh Tây				
401	Trương Văn Thái	3	Vĩnh Tây				
402	Võ Văn Đáng	3	Vĩnh Tây				
403	Võ Văn Tú	4	Vĩnh Tây				
404	Võ Ngọc Mí	3	Vĩnh Tây				
405	Lê Văn Đô	4	Vĩnh Tây				
406	Phạm Thanh Sum	2	Vĩnh Tây				
407	Phạm Văn Biên	2	Vĩnh Tây				
408	Trần Văn Thân	3	Vĩnh Tây				
409	Trương Văn Nguyên	5	Vĩnh Tây				
410	Phạm Thị Thứ	2	Vĩnh Tây				

411	Phạm Văn Nhiên	4	Vĩnh Tây				
412	Danh Dĩ	3	Vĩnh Tây				
413	Hồ Văn Xứng	4	Vĩnh Tây				
414	Phạm Tuấn Phong	3	Vĩnh Tây				
415	Trần Thị Tại	2	Vĩnh Tây				
416	Nguyễn Văn Phiên	5	Vĩnh Tây				
417	Trương Văn Bê	4	Vĩnh Tây				
418	Nguyễn Văn Cam	2,5	Vĩnh Tây				
419	Nguyễn Văn Nghĩa	1	Vĩnh Tây				
420	Nguyễn Thị Bé Sáu	3	Vĩnh Tây				
421	Lê Văn Vọng	3	Vĩnh Tây				
422	Lê Văn Lợi	2	Vĩnh Tây				
423	Nguyễn Văn Mun	4	Vĩnh Tây				
424	Huỳnh Minh Kỳ	5	Vĩnh Tây				
425	Nguyễn Việt Phán	2	Cạnh Đền	1984			
426	Bùi Văn Hải	1,5	Cạnh Đền	1971			
427	Đặng Văn Hoàng Hương	1,5	Cạnh Đền	1970			
428	Sử Hữu Duyên	4	Cạnh Đền	1966			
429	Sử Hữu Khoa	0,7	Cạnh Đền	1944			
430	Sử Hữu Nâu	2	Cạnh Đền	1982			
431	Nguyễn Văn Việt	1,5	Cạnh Đền	1949			
432	Đặng Văn Quấn	0,7	Cạnh Đền	1977			
433	Đặng Văn Hải	2,5	Cạnh Đền	1969			
434	Sử Vô Em	1,5	Cạnh Đền	1966			
435	Nguyễn Văn Đầy	1,5	Cạnh Đền	1960			

436	Đặng Văn Thum Em	1	Cạnh Đến	1972			
437	Võ Văn Hiện	2,5	Cạnh Đến	1982			
438	Nguyễn Văn Đến	5	Cạnh Đến	1966			
439	Nguyễn Văn Phong	4	Cạnh Đến	1973			
440	Nguyễn Quốc Nam	2	Cạnh Đến	1964			
441	Nguyễn Văn Như Ý	5	Cạnh Đến	1979			
442	Võ Văn Thum	1	Cạnh Đến	1983			
443	Nguyễn Văn Quy	3	Cạnh Đến	1990			
444	Võ Văn Cường	1,5	Cạnh Đến	1962			
445	Nguyễn Văn Hồng	4	Cạnh Đến	1968			
446	Nguyễn Trường Giang	3	Cạnh Đến	1974			
447	Nguyễn Văn Út	1	Cạnh Đến	1984			
448	Dương Khánh Xuân	2	Cạnh Đến	1984			
449	Sử Thị Lệ	2	Cạnh Đến	1970			
450	Sử Hữu Ngoan	4	Cạnh Đến	1977			
451	Đặng Văn Nhuận	6	Cạnh Đến	1971			
452	Đặng Thị Quyên	3	Cạnh Đến	1982			
453	Sử Văn Sáu	1	Cạnh Đến	1960			
454	Hồ Thanh Hoan	1	Cạnh Đến	1966			
455	Lê Thanh Tuấn	4	Cạnh Đến	1973			
456	Nguyễn Văn Tới	3	Cạnh Đến	1987			
457	Nguyễn Văn Nghĩa	2	Cạnh Đến	1955			
458	Lê Tấn Tạo	2	Cạnh Đến	1994			
459	Nguyễn Văn Hoà	1	Cạnh Đến	1966			
460	Nguyễn Văn Chuối	3	Cạnh Đến	1989			
461	Nguyễn Văn Na	2	Cạnh Đến	1983			

462	Lê Tấn Công	2	Cạnh Đền	1966			
463	Đặng Văn Thục	4	Cạnh Đền	1970			
464	Nguyễn Quốc Thịnh	5	Cạnh Đền		91085014174	943464906	
465	Nguyễn Văn Đồng	3	Cạnh Đền		91083021703	946311130	
466	Nguyễn Văn Đăng	5	Cạnh Đền		91082003939	827678940	
467	Đặng Văn Toàn	5	Cạnh Đền		91086005866	975402515	
468	Nguyễn Cẩm Tú	4	Cạnh Đền		91185012024	948600362	
469	Sử Hữu Mát	2,5	Cạnh Đền		91081009636	946006187	
470	Lê Tấn Linh	4	Cạnh Đền		91093013028	853293641	
471	Đặng Văn Dũng	3	Cạnh Đền		91088021382	918993349	
472	Đặng Văn Bộ	4	Cạnh Đền		91088018636	942120102	
473	Lê Thanh Mol (k)	1,5	Cạnh Đền		91076001239	825565255	
474	Nguyễn Thanh Toại	5	Cạnh Đền		91075000796	919868334	
475	Nguyễn Văn Toàn	4	Cạnh Đền		95084008004	945598533	
476	Võ Thị Bé Cần	5	Cạnh Đền		91187006432	843456003	
477	Ngô Văn Thắng	3	Cạnh Đền		91082015940	949482996	
478	Ngô Xía Hiền	3	Cạnh Đền		91086005168	977968609	
479	Ngô Văn Út	1,5	Cạnh Đền		91063010934	919041141	
480	Võ văn Bo	3	Cạnh Đền		91086011606	946316514	
481	Lê Thị Chon	4	Cạnh Đền		91177006997	946482779	
482	Nguyễn Văn Nhan	4	Cạnh Đền		91078001239	832222756	
483	Nguyễn Thanh Tại	4	Cạnh Đền		91083001674	914847474	
484	Nguyễn Văn Tuấn	2	Cạnh Đền		91064010929	945006160	
485	Phan Phúc Hiện	3	Cạnh Đền		91083018660	828814499	
486	Lê Tiền Danh	1	Cạnh Đền		95050004928	847856704	
487	Nguyễn Văn Đă (đạt)	3	Cạnh Đền		91089012073	855524325	

488	Vương Quang Phận	4	Cạnh Đền		91070006242	917463673	
489	Huỳnh Kiên Cường	3,5	Cạnh Đền		91070014033	946118676	
490	Nguyễn Thị Hồng	3	Cạnh Đền		091188012305	46316515	
491	Văn Công Liên	3	Cạnh Đền		91069003736	817572298	
492	Văn Công Thấy	3	Cạnh Đền		91065013175	919867375	
493	Võ Văn Mãi	1	Cạnh Đền		91077001120	857078795	
494	Nguyễn Văn Ứng	2	Căn Cũ	25/07/1981	0910 8101 1511	0912 957 543	
495	Nguyễn Văn Xệ	2	Căn Cũ	01/01/1968	0910 6800 3738	0943 074 544	
496	Phạm Thị Hùng	2	Căn Cũ	01/01/1958	091158006412	0953 043 166	
497	Nguyễn Văn Ngang	2	Căn Cũ	01/01/1982	0910 8201 3276	0945 315 291	
498	Nguyễn Văn Bé	2	Căn Cũ	01/01/1945	0910 4500 4034	0378547409	
499	Võ Văn Hòa	1	Căn Cũ	01/01/1976	0910 7601 4548	0945 655 742	
500	Sử Hữu Vũ Linh	2	Căn Cũ	02/02/1972	0910 7201 8198	0834 420 009	
501	Nguyễn Văn Vẹn	1	Căn Cũ	27/08/1979	0910 7901 5215	0917 413 681	
502	Nguyễn Văn Liệt	2	Căn Cũ	11/11/1963	0910 6300 0304	0944 355 644	
503	Nguyễn Tộc Anh	2	Căn Cũ	01/01/1976	0910 7600 8210	0843 6789 62	
504	Trần Văn Miên	2	Căn Cũ	16/09/1990	0910 9001 0478	0947 345 580	
505	Bùi Văn Cảnh	2	Căn Cũ	01/01/1979	0910 7901 4250	0946 099 002	
506	Bùi Thanh Sang	2	Căn Cũ	20/09/1982	0910 8201 2275	0949 096 508	
507	Lê Công Trình	2	Căn Cũ	12/12/1975	0910 7500 6617	0859 916 999	
508	Lê Tự Do	2	Căn Cũ	01/01/1951	0910 5100 5045	0946168655	
509	Trịnh Mục Em	2	Căn Cũ	01/01/1959	0910 5900 4309	0945 085 685	
510	Lê Văn Tròn	2	Căn Cũ	01/01/1960	0910 6000 7378	0918 476 062	
511	Lê Văn Đình	2	Căn Cũ	11/06/1989	09108900 5015	0814 160 734	
512	Lê Văn Dện	2	Căn Cũ	24/08/1987	0910 8700 5220	0856 777 528	
513	Lê Văn Ly	2	Căn Cũ	01/01/1966	0910 6600 4449	0916 058 038	

514	Nguyễn Xuân Căn	1	Căn Cũ	15/10/1951	034051007111	0832 387 203	
515	Đặng Văn Tèo	1	Căn Cũ	01/01/1955	0800 5500 3799	0945 612 459	
516	Lê Thị Ánh Em	3	Căn Cũ	01/01/1968	091168005967	0914 115 825	
517	Nguyễn Văn Bảy	1	Căn Cũ	10/02/1984	091084010772	0834 392 677	
518	Nguyễn Văn Cảnh	1	Căn Cũ	01/01/1969	0910 6901 2048	0949 650 116	
519	Nguyễn Văn Mối	2	Căn Cũ	16/05/1973	091073014396	0919 214 209	
520	Lưu Út Chính	2	Căn Cũ	20/11/1986	091086021099	0849 117 115	
521	Lưu Quốc Thịnh	2	Căn Cũ	02/09/1979	091079005063	0943 558 881	
522	Lưu Minh Lương	1	Căn Cũ	01/04/1976	091076019356	0855 101 832	
523	Lưu Hồng Em	3	Căn Cũ	01/01/1970	091070006618	0842 167 975	
524	Nguyễn Văn Mộng	1	Căn Cũ	01/01/1984	091084016568	0856 140 441	
525	Lưu Văn Đẹp	2	Căn Cũ	24/12/1974	091074013289	0918 709 819	
526	Lưu Văn Thắng	2	Căn Cũ	01/01/1982	091082008521	083 567 1533	
527	Võ Việt Kháng	1	Căn Cũ	01/01/1982	091082001298	0949 671 778	
528	Võ Minh Tân	1	Căn Cũ	01/01/1972	091072020048	0947 792 705	
529	Võ Chí Tâm	1	Căn Cũ	01/01/1974	091074011690	0827 673 683	
530	Nguyễn Văn Bé	2	Căn Cũ	29/10/1964	091064005130	0918 719 453	
531	Nguyễn Thiện Minh	1	Căn Cũ	12/09/1987	091087001143	0917 868 758	
532	Phan Văn Chưa	2	Căn Cũ	17/08/1997	091097016204	0823 092 716	
533	Khưu Thị Điệp	1	Căn Cũ	01/01/1971	091171001846	0945 935 384	
534	Nguyễn A Cô Đil	2	Căn Cũ	01/01/1979	091079002597	0947 054 655	
535	Nguyễn Văn Hen	2	Căn Cũ	01/01/1976	0910 7601 3037	0919 109 374	
536	Phạm Văn Dóc	2	Căn Cũ	01/01/1979	0910 7900 3688	0856 435 701	
537	Trần Văn Chuôi	2	Căn Cũ	01/01/1971	0910 7101 4798	0949 879 729	
538	Nguyễn Văn Gọ	2	Căn Cũ	01/01/1952	0910 5200 3584	0942 532 022	
539	Nguyễn Văn Bạch	2	Căn Cũ	05/06/1985	0910 8502 0399	0949 363 237	

540	Nguyễn Văn Bư	2	Căn Cũ	01/01/1976	0910 7601 9198	0918 994 922	
541	Huỳnh Văn Yên	2	Căn Cũ	01/01/1971	0910 7100 1728	0814 774 443	
542	Nguyễn Văn Chóc	2	Căn Cũ	06/03/1988	0910 8800 9968	0945 084 441	
543	Phan Văn Đan	2	Căn Cũ	19/09/1981	09108000382	0832 8899 86	
544	Nguyễn Văn Lượm	2	Căn Cũ	01/01/1978	0910 7802 1799	0849 353 383	
545	Đỗ Văn Liệt	2	Căn Cũ	01/01/1980	091080002446	0948 944 122	
546	Nguyễn Văn Thiệt	2	Căn Cũ	06/01/1991	091091019323	0946 535 220	
547	Nguyễn Thanh Mười	2	Căn Cũ	01/01/1946	091046001829	0945 283 263	
548	Nguyễn Văn Đuộm	2	Căn Cũ	01/01/1970	091070010739	0913 649 417	
549	Nguyễn văn Vô	2	Căn Cũ	01/01/1978	091078012601	0834110667	
550	Dương Thị Tú	2	Căn Cũ	01/01/1984	091184021081	0853132287	
551	Võ Văn Kết	2	Căn Cũ	01/01/1951	091051000608	0842572317	
552	Nguyễn Phong Phú	2	Căn Cũ	09/12/1997	091097008415	0949059734	
553	Cô Văn Niệt	2	Căn Cũ	11/11/1980	091080019501	0919449984	
554	Lê Hoàng Yên	2	Căn Cũ	01/04/1985	091085000823	0946892244	
555	Võ Thị Nhơn	2	Căn Cũ	11/16/1966	091166010324	0919065803	
556	Nguyễn văn Dậu	3	Căn Cũ	0			
557	Cô văn Sưa	4	Căn Cũ				
558	Đặng văn Đạt	3	Căn Cũ				
559	Cô thị Nhớ	3	Căn Cũ				
560	Trần hồng Thái	2	Căn Cũ				
561	Cô văn Tôm	2	Căn Cũ				
562	Lưu hùng Em	2	Căn Cũ				
563	Cô văn Niệt	1,5	Căn Cũ				
564	Nguyễn thanh Thiện	4	Căn Cũ				
565	Nguyễn thanh Bảy	1	Căn Cũ				

566	Châu thị Thúy	1	Căn Cừ					
567	Nguyễn thị Khánh	1	Căn Cừ					
568	Nguyễn thị Nga	1	Căn Cừ					
569	Trần sông Hồng	3	Căn Cừ					
570	Đặng thị Định	1	Căn Cừ					
571	Đặng văn Được	3	Căn Cừ					
572	Lê hoàng Tươi	1	Căn Cừ					
573	Hồ văn Đăng	1,5	Căn Cừ					
574	Phan chúc Vinh	1,5	Căn Cừ					
575	Cô văn Nút	3	Căn Cừ					
576	Cô văn Ết	5	Căn Cừ					
577	Huỳnh văn Tàn	4	Căn Cừ					
578	Dương thành Út	1	Căn Cừ					
579	Lại phong Quý	2	Căn Cừ					
580	Ngô văn Bằng	2	Căn Cừ					
581	Cô văn Bo Em	4	Căn Cừ					
582	Lê minh Kỳ	3	Căn Cừ					
583	Trần Quốc Chuẩn	2	Căn Cừ					
584	Nguyễn văn Chơn	4	Căn Cừ					
585	Cô văn Cao	4	Căn Cừ					
586	Trần Quốc phong	2	Căn Cừ					
587	Huỳnh kim kiều	2	Căn Cừ					
588	Mai thị loan	1	Căn Cừ					
589	Lê thành iên	1,5	Căn Cừ					
Tổng cộng		1362,4						